ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 251/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 3 năm 2026; Báo cáo số 298/BC-SNNMT ngày 28 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở lập dự toán, phê duyệt thuyết minh các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực nghề muối.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực đào tạo huấn luyện, thông tin tuyên truyền.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, Uỷ ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 6 năm 2026 và bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh *(b/c)*;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: Chánh VP, các PCVP;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Các phòng: TH, NC, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(*Ban hành kèm theo Quyết định số ……. /20…./QĐ-UBND)*

I. CÂY RAU, HOA

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mồng tơi, rau dền, rau gia vị,...)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày***			
I	**Giống**			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau dền	Kg	15	
-	Mồng tơi	Kg	25	
-	Rau gia vị	Kg	01	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	500	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày***			
I	**Giống**			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau rền	Kg	15	
-	Mùng tơi	Kg	25	
-	Rau gia vị	Kg	01	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo, su hào, hành lá)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ***			
I	**Giống**			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	2.000	
	Su hào, hành lá	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Lít	5	
	Su hào, hành lá	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	550	
	Su hào, hành lá	Kg	250	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)			Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	84	
	Su hào, hành lá	Kg	56	
5	Kali nguyên chất (K_2O)			Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	48	
	Su hào, hành lá	Kg	75	
6	Khoáng chất			Vôi bột hoặc Dolomit
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	700	
	Su hào, hành lá	Kg	300	
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	4.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	2.500	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	2.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	500	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP***			
I	**Giống**			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	120	
	Su hào, hành lá	Kg	100	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	20	
	Su hào, hành lá	Kg	90	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	1.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ***			
I	**Giống**			
-	Cà chua	Kg	0,25	
-	Dưa chuột	Kg	0,7	
-	Mướp đắng	Kg	2,5	
-	Bí xanh	Kg	1	
-	Đậu quả	Kg	45	
-	Đậu tương rau	Kg	80	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq$30%)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	30	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP***			
I	**Giống**			
-	Cà chua	Kg	0,25	
	Dưa chuột	Kg	0,7	
	Mướp đắng	Kg	2,5	
	Bí xanh	Kg	1	
	Đậu quả	Kg	45	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Đậu tương rau	Kg	80	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Cà rốt	Kg	3	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Cải củ	Kg	3	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình sản xuất cây húng quế

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	0,8	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	109	đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	66	
5	Phân hữu cơ vi sinh/ hữu cơ sinh học	Kg	4.000-5.000	
6	Vôi bột	Kg	800	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình sản xuất ớt cay an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	180-240	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	19	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	96	

5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình sản xuất bí đỏ an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống:			
-	Hạt giống	Gram	300-420	
-	Hoặc Cây giống	Cây	4.200	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	34	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	41	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	600	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình sản xuất dưa hấu an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	240-360	
2	Đạm nguyên chất(N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	47	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống			
-	Hạt giống trồng mới + trồng dặm	Hạt	22.000	
-	Hoặc Cây giống trồng mới + trồng dặm	Cây	19.425	
2	Vật tư làm giàn			
	- Cọc	Cây	1.200	1,5m
	- Sợi dây cước PE	Kg	160	
	- Dây buộc (cước PE)	Kg	30	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
8	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
II	**Năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	325	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	
6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình sản xuất nấm ăn và dược liệu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Phần giống, vật tư: *tính cho 01 tấn nguyên liệu thô*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Nấm mỡ**			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Phân Đạm sulfatamon (SA)	Kg	5	
4	Phân Lân supe	Kg	20	
5	Bột nhẹ	Kg	30	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	Kg	30	Theo quy trình kỹ thuật
II	**Nấm sò**			
1	Giống	Kg	45	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
III	**Nấm rơm**			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	
IV	**Nấm mộc nhĩ**			
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	50	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	$MgSO_4$	Kg	1	
	KH_2PO_4	Kg	0,5	
4	Túi PE (19x38)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
V	**Nấm hương**			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	70	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	20	
3	Túi PE (25x 35)	Kg	10	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VI	**Nấm linh chi**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	50	
	Cám ngô	Kg	70	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	Đường ăn	Kg	50	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VII	**Nấm kim châm và nấm đùi gà**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	200	
	Cám ngô	Kg	50	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	Bột đậu tương	Kg	20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Đường ăn	Kg	5	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau ăn quả

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	**Mô hình dưa lưới**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	40	
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	M^3	33	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	125	
5	Kali nguyên chất(K_2O)	Kg	135	
6	$MgSO_4$	Kg	300	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật
b	**Mô hình dưa chuột**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	30	
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	M^3	100	
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	125	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	135	
6	$MgSO_4$	Kg	100	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	
c	**Mô hình cà chua**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	35	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	M^3	66	
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	190	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	190	
6	$MgSO_4$	Kg	400	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Mô hình cải bắp, súp lơ**			
1	Giống:			
-	Hạt giống	Kg	0,4	
-	Hoặc Cây giống	Cây	33.000	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	2.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	1.000đ	2.000	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	
II	**Mô hình cải ăn lá các loại**			
1	Hạt giống	Kg	6	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	1.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	500	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	Lít	1.500	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất nha đam theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	85.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình sản xuất rau ăn lá trong nhà lưới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			Tỷ lệ nảy mầm ≥75%.
	Rau gia vị	Kg	0,07	
	Rau dền	Kg	0,3	
	Cải xanh ăn lá	Kg	0,6	
	Mồng tơi	Kg	2	
	Rau muống	Kg	5	
	Cải củ	Kg	3	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	2,76	Tương đương Urê: 6kg, Lân super 12kg, Kali Clorua 9kg.
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	1,92	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	5,4	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	400	
7	Bẫy côn trùng	Cái	≥10	
8	Máng, khay chứa giá thể	M	600	
9	Nhà lưới	Cái	1	Nhà kín hoặc hở. Chiều cao nhà từ ≥2,5m. Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. Mái che: lưới phân tán hạt mưa. Vách: lưới chặn côn trùng

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình sản xuất rau ăn quả trong nhà lưới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 1.000m²*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			Tỷ lệ nảy mầm ≥75%.
	Cà chua	Kg	0,03	Tương đương 3.200 cây
	Ớt	Kg	0,04	Tương đương 5.000 cây
	Bí xanh	Kg	0,05	Tương đương 2.500 cây
	Bí đỏ ăn non	Kg	0,11	Tương đương 1.800 cây
	Dưa hấu	Kg	0,06	Tương đương 1.100 cây
	Bầu	Kg	0,06	Tương đương 1.000 cây
	Mướp hương	Kg	0,07	Tương đương 2.500 cây
	Dưa leo	Kg	0,1	Tương đương 2.900 cây
	Khổ qua	Kg	0,25	Tương đương 2.500 cây
	Mướp khía	Kg	0,3	Tương đương 2.500 cây
	Đậu cove	Kg	04	Tương đương 7.000 cây
	Đậu bắp	Kg	04	Tương đương 5.000 cây

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N tương ứng
	Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua	Kg	12	
	Ớt, Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	14	
	Bí đỏ ăn non	Kg	18	
	Đậu cove	Kg	09	
	Đậu bắp	Kg	13	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi P_2O_5 tương ứng
	Cà chua	Kg	10	
	Ớt	Kg	05	
	Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	6,4	
	Bí đỏ ăn non	Kg	21	
	Dưa hấu	Kg	12	
	Dưa leo, khổ qua	Kg	09	
	Đậu cove	Kg	06	
	Đậu bắp	Kg	14	
4	Kali nguyên chất (K_2O)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi K_2O tương ứng
	Cà chua, dưa hấu	Kg	18	
	Ớt	Kg	24	
	Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	21	
	Bí đỏ ăn non	Kg	21	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Đậu cove, Dưa leo, khổ qua	Kg	12	
	Đậu bắp	Kg	16	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	250	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	400	
7	Màng phủ nông nghiệp	M	600	
8	Bẫy côn trùng	Cái	≥10	
9	Nhà lưới	Cái	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình trồng mai trong chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 500m²*

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất, năm thứ 2	Giống trồng mới	Cây	825	
	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	5	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	20	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	45	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	5	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 3, năm thứ 4	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	7	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	10	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	300	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí MH được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí MH được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng quất (tắc) trong chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Định	Ghi chú

			mức	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 500m²*

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	825	
	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	5	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	375	
	Vôi bột	Kg	100	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	7	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	550	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		hình được phê duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình sản xuất hoa cúc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	500.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	175	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
8	Vôi bột	Kg	800	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình sản xuất hoa hồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
6	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình sản xuất hoa lily chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	7.500	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	Cái	50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương 315m^3
9	Lưới đen che nắng 60%	M^2	10.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình sản xuất hoa lily

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1000	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

22. Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	150	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
7	Chậu trồng	cái	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

23. Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
6	Vôi bột	Kg	150	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

24. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	30.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	48	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

25. Mô hình sản xuất hoa lay-ơn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.200	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

26. Mô hình sản xuất hoa loa kèn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	175.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	250	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	600	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	6.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật và xử lý khác	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

II. CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

1. Mô hình sản xuất lúa thuần

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100-120	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80-100	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	

3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình nhân giống lúa thuần

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa			
	Sản xuất cấp NC	Kg	50	Cấp siêu nguyên chủng. Đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN
	Sản xuất xác nhận	Kg	70	Cấp nguyên chủng. Đảm Bảo tiêu chuẩn theo QCVN
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật
8	Kiểm định ruộng giống			Theo tiêu chuẩn khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia.
9	Lấy mẫu giống			
10	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống			

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình sản xuất lúa lai

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	50	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình sản xuất lúa bản địa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	70 - 80	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
6	Chế phẩm phân hủy rơm rạ	Kg	4	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
8	Thuốc bảo vệ thực vật gốc sinh học	1.000đ	1.500	
9	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ bổ sung vi sinh, phân hữu cơ vi sinh chứa 5x10^5 Trichoderma sp.	Kg	10	
6	Phân trung lượng thành phần chính là canxi	kg	500	
7	Phân trung lượng thành phần Ca 21,45% - Mg 5,43%, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	kg	300	
8	Phân vi lượng thành phần Cu 15000ppm, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	Kg	60	
9	Thiết bị thổi gió	Cái	0,2	Động cơ 2 thì, bình rải 25kg
10	Ống dây bay 30m	Cái	2	Dây PE 7-8g/m, đục lỗ 10mm@500mm

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	50	Cấp xác nhận
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	Kg	2.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	Kg	1.200	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	35	
4	Thuốc trừ sâu sinh học	1.000đ	2.000	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	700	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình sản xuất ngô sinh khối

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

	thông			của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	28	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình sản xuất ngô trên đất dốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú

		tính		
1	Giống ngô lai	Kg	20	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	

6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình sản xuất cây khoai lang

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Mô hình nhân giống	Mô hình sản xuất	
1	Hom giống	Kg	2.500	1.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	700	1.000	
6	Vôi bột	Kg	500	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	700	700	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất cây khoai tây

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.800	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình sản xuất cây khoai sọ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.400	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình sản xuất cây sắn trên đất dốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	85% diện tích
	Giống cỏ/ cây họ đậu	Kg	1,5/20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	110	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

	thông			của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	14.000	Giống sạch bệnh, tỉnh lệ nảy mầm ≥ 95%
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình sản xuất đậu xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	66	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình sản xuất đậu tương

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình sản xuất lạc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	
2	Nilon che phủ	Kg	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình sản xuất vừng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Vôi bột	Kg	400	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình sản xuất cây mía

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	Kg	10.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	260	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

22. Mô hình sản xuất cây dâu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất				
1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000	
2	Giống dâu trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
Năm thứ hai				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

23. Mô hình trồng thâm canh giống thuốc lá chất lượng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	7	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	12.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	600	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	53	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	101	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

III. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Mô hình trồng, thâm canh cây hồ tiêu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm trồng mới**			
1	Giống trồng mới	Bầu/hom	5.400	
2	Giống trồng dặm	Bầu/hom	270	
3	Choái	Cái/cây	1.800	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
7	Vôi bột	Kg	1.500	
8	Thuốc xử lý đất	1.000đ	4.000	
9	Thuốc trừ sâu	1.000đ	2.400	
III	**Chăm sóc năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
4	Phân sinh học	Lít	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
III	**Chăm sóc năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	124	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	540	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng, thâm canh hồ tiêu hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất** (trồng mới trên			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	trụ sống)			
1	Cây giống			
1.2	Cây giống trồng mới	Hom	3.200	Đảm bảo TCCS
1.2	Cây giống trồng dặm 10%	Hom	320	
1.3	Cây trụ sống	Cây	1.680	
1.4	Cây gỗ trụ tạm	Trụ	1.600	
2	Vật tư			
2.1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.200	
2.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2.3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
2.4	Vôi bột	Kg	500	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	
II	**Chăm sóc năm thứ 2**			
1	Cây trồng dặm	Hom	320	
2	Vật tư			
2.1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.800	
2.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77.5	
2.3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
2.4	Vôi bột	Kg	500	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
III	**Chăm sóc năm thứ 3**			
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.800	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77.5	
3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
4	Vôi bột	Kg	500	
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
IV	**Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi** *(thời kỳ kinh doanh)*			
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	8.000	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
3	Phân bón lá hữu cơ	Lít	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
5	Vôi bột	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	6.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng, thâm canh cà phê vối ứng dụng công nghệ cao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 điểm*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống	10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, tưới nước kết hợp với phân bón
2	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái	10	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
3	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

4	Bộ bút đo PH, EC	Cái	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

C. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Trồng mới năm thứ nhất**			
	Giống trồng mới	Cây	1.110	Đảm bảo QCVN
	Giống trồng dặm	Cây	55	
	Cây che bóng	Cây	60	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.000	
	Vôi bột	Kg	1000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	**Chăm sóc năm thứ hai**			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất P_2O_5	Kg	75	
	Phân Kali nguyên chất K_2O	Kg	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
3	**Chăm sóc năm thứ 3**			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất P_2O_5	Kg	90	
	Phân Kali nguyên chất K_2O	Kg	130	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
4	**Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi** (*thời kỳ kinh doanh*)			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
	Lân nguyên chất P_2O_5	Kg	100	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Kali nguyên chất K_2O	Kg	300	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống, cây che bóng**			
1	Giống cà phê	Bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56	
3	Cây che bóng	Cây	70-100	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	**Phân bón**			
1	**Năm thứ nhất**			
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
1.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	42	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10	
1.7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	**Năm thứ hai**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
2.4	Phân bón lá	Lít/kg	4	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	**Năm thứ ba**			
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
3.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
3.4	Phân bón lá	Lít/kg	4	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình thâm canh cà phê vối giai đoạn kinh doanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình thâm canh cà phê vối hữu cơ (thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi)

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Lân nung chảy (nguyên chất P_2O_5)	Kg	60	
2	Kali hữu cơ (nguyên chất K_2O)	Kg	55	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200	
5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2	
6	Vôi bột	Kg	400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình ghép cải tạo vườn cà phê vối

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Chồi ghép (3 chồi/gốc)	Chồi	4.000	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chồi ghép dặm	Chồi	400	
3	Công ghép	Công	10	
4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	85	
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình vườn cây đầu dòng cà phê vối giống mới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	60.000	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	3.000	
2.	**Vật tư**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
2.4	Vôi bột	Kg	1.000	
2.5	Phân bón lá	Lít	9	
2.6	Thuốc diệt mối	1.000đ	5.000	
2.7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê chè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
I	**Giống, cây che bóng**				
1	Giống cà phê	Bầu	4.600	3.400	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm	Bầu	230	170	
3	Cây che bóng	Cây	100	100	
II	**Vật tư**				
1	**Năm thứ nhất**				
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	150	
1.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	30	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	4.500	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	1.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	1.000đ	6.000	6.000	
1.7	Thuốc xử lý mầm	1.000đ	5.000	5.000	
1.8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	3.000	
2	**Năm thứ hai**				
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	80	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	50	50	
2.4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	4.500	
3	**Năm thứ ba**				
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	10	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	80	
3.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	180	
3.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.000	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê	≤ 5%	

		duyệt		

11. Mô hình thâm canh cà phê chè thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình trồng, thâm canh cây cao su

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định	Ghi chú

			mức	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống trồng mới	Cây	600	
2	Giống trồng dặm	Cây	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	27	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	31	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	
6	Phân sinh học	Lít	10	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
8	Thuốc trừ mối	1.000đ	3.000	
II	**Chăm sóc năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	46	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	
III	**Chăm sóc năm thứ ba**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	
IV	**Chăm sóc năm thứ 4 - 6**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	3.000	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất cao su tiểu điền bền vững

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	72	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550	
5	Amoniac (NH3) 10%	Lít	20	
6	Thuốc bảo vệ thực vật và kích mủ	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình trồng mới, trồng thay thế điều

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm trồng mới**			
1	**Cây giống**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1.1	Giống điều ghép	Cây	200	Theo tiêu chuẩn giống cây trồng
1.2	Giống trồng dặm	Cây	20	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.1	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
2.4	Vôi bột	Kg	400	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
III	**Năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình thâm canh điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	68	
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình vườn ươm điều

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Hạt giống, vật liệu**			
1.1	Hạt giống	Kg	1.200	Tiêu chuẩn túi bầu nilon: 15 x 30 cm
1.2	Túi bầu	Kg	500	
1.3	Mắt ghép	Mắt	150.000	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
2.4	Phân vi sinh	Kg	4.000	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng, thâm canh ca cao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống trồng mới	Cây	1.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	50	
3	Cây che bóng	Cây	70-100	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
7	Phân sinh học	Lít	15	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	Thuốc trừ mối	1.000đ	3.000	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II	**Năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	
III	**Năm thứ ba**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
IV	**Năm thứ 4 (thời kỳ kinh doanh)**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình trồng xen ca cao trong vườn cây lâu năm (điều, hồ tiêu, cây ăn quả,....)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	600	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	30	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	63	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	
2.4	Phân sinh học	Lít	15	
2.5	Vôi bột	Kg	600	
2.6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	63	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
III	**Năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít/kg	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	
IV	**Năm thứ 4**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Phân sinh học	Lít	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

IV. CÂY ĂN QUẢ

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
					N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành. Mắt ghép, công ghép và dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Mắt ghép dặm	Cuộn	600	
	3	Công ghép	Công	20	
	4	Công ghép dặm	Công	2	
	5	Dây ghép	Cuộn	4	
	6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48	
	8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	9	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	72	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời ký kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép,

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	20	mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1.200	
	6	Túi bao trái	Túi	20.000	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	625	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
					N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư ***:*** *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	280	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
nhất + năm 2)					trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	40	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình trồng, thâm canh cây mận theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất, năm 2, năm 3)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Hỗ trợ năm thứ nhất.
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	200	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (sầu riêng, bơ ...) trong vườn cà phê vùng Tây nguyên

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	70	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	
	3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	6	Vôi bột	Kg	1.000	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 2	1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình vườn ươm sản xuất chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng
2	Giá thể TS2	Kg	31.500	
3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	25	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
8	Túi bầu	Kg	300	10 x 15 cm
9	Phân bón lá	Lít	45	
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh
11	Giấy ghép	Cuộn	36	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
13	Kiểm tra bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm
	2	Giống trồng dặm	Cây	60	
	3	Cột bê tông	Cột	500	
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60	
	9	Vôi bột	Kg	1.000	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	660	
	3	Chế phẩm sinh học	1.000đ	80	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ	1	Giống trồng mới	Cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
(năm thứ nhất + năm 2)					trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình trồng, thâm canh mãng cầu dai (na) theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	110	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình trồng, thâm canh lê giống mới theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
nhất + năm 2)					trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng, thâm canh chuối theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			
		Chuối tiêu	Cây	2.000 - 2.500	Cây giống cao > 50cm đối với giống tách từ cây mẹ và > 20cm đối với giống nuôi cấy mô. Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
		Chuối tây	Cây	1.800 - 2.000	
	2	Giống trồng dặm	Cây	100	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	9	Túi bao buồng	Túi	2.000	Sử dụng cho năm thứ 2

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Hom	5.555	Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3	Cọc gỗ làm cây đỡ cho cây bám phát triển leo lên giàn	Cọc	5.555	
	4	Thanh sắt mạ kẽm (Ống sắt tròn đường kính 27mm; dày 2,1mm)	M	1.700	
	5	Dây thép mạ kẽm (loại 3 mm, loại 4 mm)	M	7.000	
	6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân
	7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	300	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	9	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	10	Vôi bột	Kg	550	
	11	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	440	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	440	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	660	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình trồng, thâm canh dứa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Chồi/ cây	60.000	TCCS
	2	Giống trồng dặm	Chồi/ cây	3.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	320	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	840	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	3	Điều hoa bảo	Lít	5	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình thâm canh dứa có che phủ nilon

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Chồi/cây	50.000	TCCS
	2	Giống trồng dặm	Chồi/cây	1.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	256	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	1.080	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Nilon	Kg	160	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5,
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	256	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	1.080	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
					K_2O tương ứng
	4	Điều hoa bảo	Lít	5	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình trồng thâm canh dừa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ	1	Giống trồng mới	Cây	335	Cây giống cao ≥50 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	33	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	110	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
nhất + năm 2)	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	7	Vôi bột	Kg	300	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	110	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	140	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

V. CÂY DƯỢC LIỆU

1. Mô hình trồng cây diệp hạ châu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân hữu cơ vi sinh	Cây	1.500	
3	Phân NPK (15:15:15)	Kg	300	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
5	Chế phẩm sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình trồng cây đinh lăng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Cây giống	Cây	25.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	2.500	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	150	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc bảo vệ thực vật + Năm 1 + Năm 2, năm 3	1.000đ/năm	5.000 1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		hình được phê duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng cây gừng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Không sâu bệnh
2	Phân NPK	Kg	520	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng cây kim tiền thảo

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.500	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	250	
3	Phân NPK	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng cây khôi tía

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù

				hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Cây giống	Cây	10.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	1.000	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh: + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 2.000 2.400	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 100 100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 90 90	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 120 120	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc bảo vật thực vật (năm 1, năm 2, năm 3)	1.000đ/năm	1.000	Lượng dùng cho mỗi năm

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình trồng cây nghệ thâm canh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Giống**	**Củ/kg**	**50.000/4.000**	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	**Phân bón**			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
1	**Giống**	**Củ/kg**	**25.000/2.000**	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	**Phân bón**			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình trồng cây sa nhân tím

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Phần giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ 1**			
1	**Cây giống**			
1.1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây trồng dặm	Cây	200	
1.3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
1.4	Phân vi sinh	Kg	1.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ

				dạng nước
III	**Năm thứ 3**			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8 , 7 , 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình trồng cây trạch tả thâm canh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Phần giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Cây giống**			

1.1	Cây giống	Cây	140.000	Không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	7.000	
2	**Phân bón**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	124	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình trồng cây ba kích

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	**Cây giống**			Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	300	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
3	Lân nguyên chất (P_2O_5) bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.000	
5	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	600	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Chế phẩm sinh học /thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng cây đương quy

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	**Giống trồng mới**	Cây	125.000	Sạch sâu bệnh
2	**Phân bón**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5	
2.5	Chế phẩm sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình trồng cây hoài sơn

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	92.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân bón: + Phân vi sinh + NPK	 Kg Kg	 5.000 400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình trồng cây hà thủ ô đỏ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	20.000	Cây không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	+ Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	360 240	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5) + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 22 88	
5	Kali nguyên chất (K_2O) + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 32 48	
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 3 3	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
8	Thuốc bảo vệ thực vật năm 1	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình trồng cây trà hoa vàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/	12	Năm 1: 8 tháng, năm 2:

	hướng dẫn kỹ thuật	người/điểm		4 tháng. Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh
1.2	Giống trồng dặm	Cây	250	
2.	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 1.500 2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 80 150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 80 150	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 90 180	
2.5	Chế phẩm sinh học/ thuốc bảo vệ thực vật + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 1.000đ/năm 1.000đ/năm	 1.000 1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

VI. Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm, cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm

1. Mô hình tưới nhỏ giọt quấn gốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Bộ điều khiển trung tâm**			
1	Van xả khí 1"	Cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	Cái	2	
3	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
4	Bộ châm phân Venturi 2"	Bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	Bộ	1	
II	**Hệ thống đường ống chính**			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	**Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
III.1	**Mật độ khoảng 1.000 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	300	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	100	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	100	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	300	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.2	**Mật độ khoảng 600 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	180	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	60	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	60	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.3	**Mật độ khoảng 500 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	150	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	50	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	50	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	200	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	
III.4	**Mật độ khoảng 400 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	120	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	40	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	40	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	160	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	
III.5	**Mật độ khoảng 300 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	90	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	30	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	30	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	120	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Bộ điều khiển trung tâm**			
1	Van xả khí 1"	Cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	Cái	2	
3	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	Bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	Bộ	1	
II	**Hệ thống đường ống chính và ống nhánh**			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	**Hệ thống dây tưới nhỏ giọt**			
III.1	**Hàng đơn, hàng cách hàng khoảng 1,2m**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 20cm	Mét	900	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	30	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	20	
III.2	**Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 2,5m**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	Mét	900	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	24	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	20	
III.3	**Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	5m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	Mét	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	20	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	30	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Tưới phun mưa cục bộ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Bộ điều khiển trung tâm**			
1	Van xả khí 1"	1	Cái	
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	1	Cái	
3	Lọc đĩa 2"	1	Bộ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	1	Bộ	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	1	Bộ	
II	**Hệ thống đường ống chính và ống nhánh**			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	**Hệ thống ống nhánh và béc tưới phun mưa cục bộ**			
III.1	**Mật độ khoảng 1.000 cây/ha**			
1	Ống PE 20mm 4bar	Mét	340	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nối PVC - PE 20	Bộ	4	
3	Đầu nối 2 ống PE 20	Cái	5	
4	Bộ béc phun bù áp Supernet 35lit/h - bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc	Bộ	110	
5	Bịt cuối ống PE 20mm	Cái	4	
6	Đục lỗ	Cái	1	
7	Cụm van	Bộ	1	
III.2	**Mật độ khoảng 600 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	60	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	60	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	60	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.3	**Mật độ khoảng 500 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng	Cái	50	Tiêu chuẩn

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	>50 lít/giờ			cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	50	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	50	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	200	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.4	**Mật độ khoảng 400 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	40	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	40	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	40	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	160	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.5	**Mật độ khoảng 300 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	30	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	30	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	120	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.6	**Mật độ khoảng 200 cây/ha**			
1	Ống PE 20mm 4bar	Mét	150	
2	Đầu nối PVC - PE 20	Bộ	2	
3	Đầu nối 2 ống PE 20	Cái	5	
4	Bộ béc phun bù áp Supernet 70lit/h -	Bộ	20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc			
5	Bịt cuối ống PE 20mm	Cái	2	
6	Đục lỗ	Cái	1	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm trên cây trồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *định mức cho 01 mô hình*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, Tưới nước kết hợp với phân bón
2	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

3	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
4	Bộ bút đo PH, EC	Cái	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 mô hình.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất >= 15Hp	Máy	1-10	
2	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất < 15Hp	Máy	5-10	
3	Nông cụ sản xuất (không có động cơ)	Cái	5-20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Hệ thống thủy canh/ thu hoạch/ sơ chế/ đóng gói, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (rau, củ, quả, thịt,...)	Hệ thống	1	
5	Nhà màng, nhà lưới,...	M^2	500-5.000	
6	Chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap, hữu cơ, GlobalGAP,...)	Chứng nhận	1	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

Phụ lục I:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(*Ban hành kèm theo Quyết định số ……. /20…./QĐ-UBND)*

I. CÂY RAU, HOA

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mồng tơi, rau dền, rau gia vị,...)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày***			
I	**Giống**			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau dền	Kg	15	
-	Mồng tơi	Kg	25	
-	Rau gia vị	Kg	01	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	500	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày***			
I	**Giống**			
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	
-	Rau rền	Kg	15	
-	Mùng tơi	Kg	25	
-	Rau gia vị	Kg	01	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo, su hào, hành lá)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ***			
I	**Giống**			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	2.000	
	Su hào, hành lá	Kg	1.500	
2	Phân bón lá hữu cơ			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Lít	5	
	Su hào, hành lá	Lít	3	
3	Phân bón gốc hữu cơ			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	550	
	Su hào, hành lá	Kg	250	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)			Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	84	
	Su hào, hành lá	Kg	56	
5	Kali nguyên chất (K_2O)			Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	48	
	Su hào, hành lá	Kg	75	
6	Khoáng chất			Vôi bột hoặc Dolomit
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	700	
	Su hào, hành lá	Kg	300	
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	4.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	2.500	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
10	Xử lý phế phụ phẩm			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	2.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	500	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP***			
I	**Giống**			
-	Bắp cải	Kg	0,3	
-	Súp lơ	Kg	0,3	
-	Cải thảo	Kg	0,3	
-	Su hào	Kg	0,7	
-	Hành lá	Kg	6	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	120	
	Su hào, hành lá	Kg	100	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	Kg	20	
	Su hào, hành lá	Kg	90	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Bắp cải, Súp lơ, Cải thảo	1.000đ	1.000	
	Su hào, hành lá	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	***Sản xuất hữu cơ***			
I	**Giống**			
-	Cà chua	Kg	0,25	
-	Dưa chuột	Kg	0,7	
-	Mướp đắng	Kg	2,5	
-	Bí xanh	Kg	1	
-	Đậu quả	Kg	45	
-	Đậu tương rau	Kg	80	
II	**Vật tư**			
1	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
2	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	
3	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặcApatit $P_2O_5 \geq$ 14%
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq$30%)
6	Khoáng chất	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
7	Trichoderma	Kg	30	
8	Chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	
9	Bẫy Feromom	Chiếc	30	
10	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	2.000	
b	***Sản xuất an toàn Theo VietGAP***			
I	**Giống**			
-	Cà chua	Kg	0,25	
	Dưa chuột	Kg	0,7	
	Mướp đắng	Kg	2,5	
	Bí xanh	Kg	1	
	Đậu quả	Kg	45	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Đậu tương rau	Kg	80	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Cà rốt	Kg	3	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Cải củ	Kg	3	
II	**Vật tư**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình sản xuất cây húng quế

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	0,8	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	109	đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	66	
5	Phân hữu cơ vi sinh/ hữu cơ sinh học	Kg	4.000-5.000	
6	Vôi bột	Kg	800	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình sản xuất ớt cay an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Gram	180-240	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	19	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	96	

5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình sản xuất bí đỏ an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống:			
-	Hạt giống	Gram	300-420	
-	Hoặc Cây giống	Cây	4.200	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	34	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	41	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	600	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình sản xuất dưa hấu an toàn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	240-360	
2	Đạm nguyên chất(N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	47	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống			
-	Hạt giống trồng mới + trồng dặm	Hạt	22.000	
-	Hoặc Cây giống trồng mới + trồng dặm	Cây	19.425	
2	Vật tư làm giàn			
	- Cọc	Cây	1.200	1,5m
	- Sợi dây cước PE	Kg	160	
	- Dây buộc (cước PE)	Kg	30	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
8	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
II	**Năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	325	
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	
6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình sản xuất nấm ăn và dược liệu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Phần giống, vật tư: *tính cho 01 tấn nguyên liệu thô*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Nấm mỡ**			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Phân Đạm sulfatamon (SA)	Kg	5	
4	Phân Lân supe	Kg	20	
5	Bột nhẹ	Kg	30	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	Kg	30	Theo quy trình kỹ thuật
II	**Nấm sò**			
1	Giống	Kg	45	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
III	**Nấm rơm**			
1	Giống	Kg	15	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000	
IV	**Nấm mộc nhĩ**			
1	Giống	Que	1.800	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	50	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	$MgSO_4$	Kg	1	
	KH_2PO_4	Kg	0,5	
4	Túi PE (19x38)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
V	**Nấm hương**			
1	Giống (Meo giống 1 bịch 120gr)	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	70	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	20	
3	Túi PE (25x 35)	Kg	10	
4	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VI	**Nấm linh chi**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	50	
	Cám ngô	Kg	70	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	Đường ăn	Kg	50	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	
VII	**Nấm kim châm và nấm đùi gà**			
1	Giống	Chai	60	
2	Nguyên liệu	Kg	1.000	
3	Cám và phụ gia			
	Cám gạo	Kg	200	
	Cám ngô	Kg	50	
	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	Kg	10	
	Bột đậu tương	Kg	20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Đường ăn	Kg	5	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10	
5	Nút, bông, chun, …	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau ăn quả

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
a	**Mô hình dưa lưới**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	40	
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	M^3	33	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	125	
5	Kali nguyên chất(K_2O)	Kg	135	
6	$MgSO_4$	Kg	300	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật
b	**Mô hình dưa chuột**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	30	
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	M^3	100	
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	125	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	135	
6	$MgSO_4$	Kg	100	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	
c	**Mô hình cà chua**			
1	Giá thể			
	Xơ dừa	Tấn	35	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh,...)	M^3	66	
2	Giống			
-	Hạt giống	Hạt	23.000	
	Hoặc Cây giống	Cây	19.550	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	190	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	190	
6	$MgSO_4$	Kg	400	
7	$Ca(NO_3)_2$	Kg	50	
8	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Mô hình cải bắp, súp lơ**			
1	Giống:			
-	Hạt giống	Kg	0,4	
-	Hoặc Cây giống	Cây	33.000	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	2.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	1.000đ	2.000	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	
II	**Mô hình cải ăn lá các loại**			
1	Hạt giống	Kg	6	
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	1.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	500	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,…)	Lít	1.500	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất nha đam theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	85.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	1000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình sản xuất rau ăn lá trong nhà lưới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			Tỷ lệ nảy mầm ≥75%.
	Rau gia vị	Kg	0,07	
	Rau dền	Kg	0,3	
	Cải xanh ăn lá	Kg	0,6	
	Mồng tơi	Kg	2	
	Rau muống	Kg	5	
	Cải củ	Kg	3	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	2,76	Tương đương Urê: 6kg, Lân super 12kg, Kali Clorua 9kg.
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	1,92	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	5,4	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	400	
7	Bẫy côn trùng	Cái	≥10	
8	Máng, khay chứa giá thể	M	600	
9	Nhà lưới	Cái	1	Nhà kín hoặc hở. Chiều cao nhà từ ≥2,5m. Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. Mái che: lưới phân tán hạt mưa. Vách: lưới chặn côn trùng

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình sản xuất rau ăn quả trong nhà lưới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 1.000m²*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			Tỷ lệ nảy mầm ≥75%.
	Cà chua	Kg	0,03	Tương đương 3.200 cây
	Ớt	Kg	0,04	Tương đương 5.000 cây
	Bí xanh	Kg	0,05	Tương đương 2.500 cây
	Bí đỏ ăn non	Kg	0,11	Tương đương 1.800 cây
	Dưa hấu	Kg	0,06	Tương đương 1.100 cây
	Bầu	Kg	0,06	Tương đương 1.000 cây
	Mướp hương	Kg	0,07	Tương đương 2.500 cây
	Dưa leo	Kg	0,1	Tương đương 2.900 cây
	Khổ qua	Kg	0,25	Tương đương 2.500 cây
	Mướp khía	Kg	0,3	Tương đương 2.500 cây
	Đậu cove	Kg	04	Tương đương 7.000 cây
	Đậu bắp	Kg	04	Tương đương 5.000 cây

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N tương ứng
	Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua	Kg	12	
	Ớt, Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	14	
	Bí đỏ ăn non	Kg	18	
	Đậu cove	Kg	09	
	Đậu bắp	Kg	13	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi P_2O_5 tương ứng
	Cà chua	Kg	10	
	Ớt	Kg	05	
	Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	6,4	
	Bí đỏ ăn non	Kg	21	
	Dưa hấu	Kg	12	
	Dưa leo, khổ qua	Kg	09	
	Đậu cove	Kg	06	
	Đậu bắp	Kg	14	
4	Kali nguyên chất (K_2O)			Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi K_2O tương ứng
	Cà chua, dưa hấu	Kg	18	
	Ớt	Kg	24	
	Bí xanh, Bầu, Mướp hương, Mướp khía	Kg	21	
	Bí đỏ ăn non	Kg	21	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Đậu cove, Dưa leo, khổ qua	Kg	12	
	Đậu bắp	Kg	16	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	250	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	400	
7	Màng phủ nông nghiệp	M	600	
8	Bẫy côn trùng	Cái	≥10	
9	Nhà lưới	Cái	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình trồng mai trong chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 500m²*

Thời kỳ	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất, năm thứ 2	Giống trồng mới	Cây	825	
	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	5	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	20	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	45	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	5	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 3, năm thứ 4	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	7	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	10	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	300	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí MH được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí MH được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng quất (tắc) trong chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Định	Ghi chú

			mức	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống,vật tư: *tính cho 500m²*

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	825	
	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	5	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	375	
	Vôi bột	Kg	100	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2	Chậu	Cái	825	
	Giá thể phối trộn trồng	M^3	7	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	550	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		hình được phê duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình sản xuất hoa cúc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	500.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	175	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
8	Vôi bột	Kg	800	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình sản xuất hoa hồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
6	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình sản xuất hoa lily chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000	
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	500	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	7.500	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	Cái	50.000	
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương 315m^3
9	Lưới đen che nắng 60%	M^2	10.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình sản xuất hoa lily

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1000	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

22. Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	150	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
7	Chậu trồng	cái	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

23. Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
6	Vôi bột	Kg	150	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

24. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Cây	30.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	48	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	800	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

25. Mô hình sản xuất hoa lay-ơn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.200	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

26. Mô hình sản xuất hoa loa kèn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Củ	175.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	250	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	600	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	6.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật và xử lý khác	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

II. CÂY LƯƠNG THỰC VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

1. Mô hình sản xuất lúa thuần

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100-120	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80-100	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	

3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình nhân giống lúa thuần

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa			
	Sản xuất cấp NC	Kg	50	Cấp siêu nguyên chủng. Đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN
	Sản xuất xác nhận	Kg	70	Cấp nguyên chủng. Đảm Bảo tiêu chuẩn theo QCVN
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật
8	Kiểm định ruộng giống			Theo tiêu chuẩn khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia.
9	Lấy mẫu giống			
10	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống			

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình sản xuất lúa lai

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	50	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình sản xuất lúa bản địa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	70 - 80	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
6	Chế phẩm phân hủy rơm rạ	Kg	4	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
8	Thuốc bảo vệ thực vật gốc sinh học	1.000đ	1.500	
9	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình canh tác lúa sử dụng khoáng tự nhiên phun bằng dây bay

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	80	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Phân hữu cơ bổ sung vi sinh, phân hữu cơ vi sinh chứa 5x10^5 Trichoderma sp.	Kg	10	
6	Phân trung lượng thành phần chính là canxi	kg	500	
7	Phân trung lượng thành phần Ca 21,45% - Mg 5,43%, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	kg	300	
8	Phân vi lượng thành phần Cu 15000ppm, dạng bột mịn, có chứng nhận OMRI hoặc tương đương	Kg	60	
9	Thiết bị thổi gió	Cái	0,2	Động cơ 2 thì, bình rải 25kg
10	Ống dây bay 30m	Cái	2	Dây PE 7-8g/m, đục lỗ 10mm@500mm

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	50	Cấp xác nhận
2	Phân hữu cơ sinh học			
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	Kg	2.500	
	Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	Kg	1.200	
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	35	
4	Thuốc trừ sâu sinh học	1.000đ	2.000	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	700	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình sản xuất ngô sinh khối

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

	thông			của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	28	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình sản xuất ngô trên đất dốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú

		tính		
1	Giống ngô lai	Kg	20	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	

6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình sản xuất cây khoai lang

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Mô hình nhân giống	Mô hình sản xuất	
1	Hom giống	Kg	2.500	1.500	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	700	1.000	
6	Vôi bột	Kg	500	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	700	700	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất cây khoai tây

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.800	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình sản xuất cây khoai sọ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (củ)	Kg	1.400	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình sản xuất cây sắn trên đất dốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	85% diện tích
	Giống cỏ/ cây họ đậu	Kg	1,5/20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	110	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình sản xuất cây sắn an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

	thông			của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	14.000	Giống sạch bệnh, tỉnh lệ nảy mầm ≥ 95%
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	50	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình sản xuất đậu xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	66	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình sản xuất đậu tương

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình sản xuất lạc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	
2	Nilon che phủ	Kg	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình sản xuất vừng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72	
5	Vôi bột	Kg	400	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình sản xuất cây mía

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	Kg	10.000	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	260	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

22. Mô hình sản xuất cây dâu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người /điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất				
1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000	
2	Giống dâu trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
7	Vôi bột	Kg	1.000	
Năm thứ hai				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

23. Mô hình trồng thâm canh giống thuốc lá chất lượng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	7	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	12.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	600	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	18	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	53	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	101	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

III. CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY

1. Mô hình trồng, thâm canh cây hồ tiêu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm trồng mới**			
1	Giống trồng mới	Bầu/hom	5.400	
2	Giống trồng dặm	Bầu/hom	270	
3	Choái	Cái/cây	1.800	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
7	Vôi bột	Kg	1.500	
8	Thuốc xử lý đất	1.000đ	4.000	
9	Thuốc trừ sâu	1.000đ	2.400	
III	**Chăm sóc năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	93	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
4	Phân sinh học	Lít	15	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
III	**Chăm sóc năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	124	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	540	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình sản xuất hồ tiêu bền vững

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	
5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng, thâm canh hồ tiêu hữu cơ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất** (trồng mới trên			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	trụ sống)			
1	Cây giống			
1.2	Cây giống trồng mới	Hom	3.200	Đảm bảo TCCS
1.2	Cây giống trồng dặm 10%	Hom	320	
1.3	Cây trụ sống	Cây	1.680	
1.4	Cây gỗ trụ tạm	Trụ	1.600	
2	Vật tư			
2.1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.200	
2.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2.3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
2.4	Vôi bột	Kg	500	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	
II	**Chăm sóc năm thứ 2**			
1	Cây trồng dặm	Hom	320	
2	Vật tư			
2.1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.800	
2.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77.5	
2.3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
2.4	Vôi bột	Kg	500	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
III	**Chăm sóc năm thứ 3**			
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.800	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77.5	
3	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
4	Vôi bột	Kg	500	
5	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	5.000	
IV	**Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi** *(thời kỳ kinh doanh)*			
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	8.000	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
3	Phân bón lá hữu cơ	Lít	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Chế phẩm Trichoderma	Kg	80	
5	Vôi bột	Kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	6.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng, thâm canh cà phê vối ứng dụng công nghệ cao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 điểm*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống	10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, tưới nước kết hợp với phân bón
2	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái	10	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
3	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

4	Bộ bút đo PH, EC	Cái	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm	01	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

C. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Trồng mới năm thứ nhất**			
	Giống trồng mới	Cây	1.110	Đảm bảo QCVN
	Giống trồng dặm	Cây	55	
	Cây che bóng	Cây	60	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	4.000	
	Vôi bột	Kg	1000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
2	**Chăm sóc năm thứ hai**			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất P_2O_5	Kg	75	
	Phân Kali nguyên chất K_2O	Kg	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
3	**Chăm sóc năm thứ 3**			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân lân nguyên chất P_2O_5	Kg	90	
	Phân Kali nguyên chất K_2O	Kg	130	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
4	**Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi** (*thời kỳ kinh doanh*)			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
	Lân nguyên chất P_2O_5	Kg	100	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	Kali nguyên chất K_2O	Kg	300	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	Kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê vối

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống, cây che bóng**			
1	Giống cà phê	Bầu	1.110	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	56	
3	Cây che bóng	Cây	70-100	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	**Phân bón**			
1	**Năm thứ nhất**			
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
1.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	42	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.000	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10	
1.7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	**Năm thứ hai**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
2.4	Phân bón lá	Lít/kg	4	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3	**Năm thứ ba**			
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	88	
3.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
3.4	Phân bón lá	Lít/kg	4	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình thâm canh cà phê vối giai đoạn kinh doanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình thâm canh cà phê vối hữu cơ (thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi)

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Lân nung chảy (nguyên chất P_2O_5)	Kg	60	
2	Kali hữu cơ (nguyên chất K_2O)	Kg	55	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200	
5	Phân bón lá hữu cơ	Lít	2	
6	Vôi bột	Kg	400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình ghép cải tạo vườn cà phê vối

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Chồi ghép (3 chồi/gốc)	Chồi	4.000	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chồi ghép dặm	Chồi	400	
3	Công ghép	Công	10	
4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	85	
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình vườn cây đầu dòng cà phê vối giống mới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	60.000	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	3.000	
2.	**Vật tư**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
2.4	Vôi bột	Kg	1.000	
2.5	Phân bón lá	Lít	9	
2.6	Thuốc diệt mối	1.000đ	5.000	
2.7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê chè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
I	**Giống, cây che bóng**				
1	Giống cà phê	Bầu	4.600	3.400	Theo tiêu chuẩn cây giống
2	Giống trồng dặm	Bầu	230	170	
3	Cây che bóng	Cây	100	100	
II	**Vật tư**				
1	**Năm thứ nhất**				
1.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	40	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
1.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	150	
1.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	30	30	
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500	4.500	
1.5	Vôi bột	Kg	1.000	1.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức		Ghi chú
			Giống thấp cây	Giống cao cây	
1.6	Thuốc xử lý mối, côn trùng	1.000đ	6.000	6.000	
1.7	Thuốc xử lý mầm	1.000đ	5.000	5.000	
1.8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	3.000	
2	**Năm thứ hai**				
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	80	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	50	50	
2.4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	4.500	
3	**Năm thứ ba**				
3.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10	10	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	80	
3.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	180	
3.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.000	
3.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê	≤ 5%	

		duyệt		

11. Mô hình thâm canh cà phê chè thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Vôi bột	Kg	500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình trồng, thâm canh cây cao su

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định	Ghi chú

			mức	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống trồng mới	Cây	600	
2	Giống trồng dặm	Cây	30	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	27	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	31	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	
6	Phân sinh học	Lít	10	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
8	Thuốc trừ mối	1.000đ	3.000	
II	**Chăm sóc năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	46	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	
III	**Chăm sóc năm thứ ba**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	77	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.500	
IV	**Chăm sóc năm thứ 4 - 6**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	54	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36	
4	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	3.000	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình sản xuất cao su tiểu điền bền vững

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	72	với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.550	
5	Amoniac (NH3) 10%	Lít	20	
6	Thuốc bảo vệ thực vật và kích mủ	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình trồng mới, trồng thay thế điều

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm trồng mới**			
1	**Cây giống**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1.1	Giống điều ghép	Cây	200	Theo tiêu chuẩn giống cây trồng
1.2	Giống trồng dặm	Cây	20	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.1	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
2.4	Vôi bột	Kg	400	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
III	**Năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	72	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình thâm canh điều thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	68	
4	Chế phẩm ra hoa, đậu trái	1.000đ	3.000	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình vườn ươm điều

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Hạt giống, vật liệu**			
1.1	Hạt giống	Kg	1.200	Tiêu chuẩn túi bầu nilon: 15 x 30 cm
1.2	Túi bầu	Kg	500	
1.3	Mắt ghép	Mắt	150.000	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
2.4	Phân vi sinh	Kg	4.000	
2.5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng, thâm canh ca cao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			
1	Giống trồng mới	Cây	1.000	
2	Giống trồng dặm	Cây	50	
3	Cây che bóng	Cây	70-100	
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
7	Phân sinh học	Lít	15	
8	Vôi bột	Kg	1.000	
9	Thuốc trừ mối	1.000đ	3.000	
10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II	**Năm thứ hai**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	170	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	
III	**Năm thứ ba**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
IV	**Năm thứ 4 (thời kỳ kinh doanh)**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	207	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	155	
2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
4	Phân sinh học	Lít	25	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình trồng xen ca cao trong vườn cây lâu năm (điều, hồ tiêu, cây ăn quả,....)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ nhất**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	600	
1.2	Giống trồng dặm	Cây	30	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	63	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	
2.4	Phân sinh học	Lít	15	
2.5	Vôi bột	Kg	600	
2.6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	63	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	108	
4	Phân sinh học	Lít	15	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
III	**Năm thứ 3**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
4	Phân sinh học	Lít/kg	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	
IV	**Năm thứ 4**			
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Phân sinh học	Lít	20	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	4.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

IV. CÂY ĂN QUẢ

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
					N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành. Mắt ghép, công ghép và dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Mắt ghép dặm	Cuộn	600	
	3	Công ghép	Công	20	
	4	Công ghép dặm	Công	2	
	5	Dây ghép	Cuộn	4	
	6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48	
	8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	9	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	72	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời ký kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép,

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	20	mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1.200	
	6	Túi bao trái	Túi	20.000	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	625	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
					N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư ***:*** *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	280	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	280	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
nhất + năm 2)					trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	40	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình trồng, thâm canh cây mận theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất, năm 2, năm 3)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Hỗ trợ năm thứ nhất.
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	200	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	7	Vôi bột	Kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo GAP

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình trồng xen một số cây ăn quả (sầu riêng, bơ ...) trong vườn cà phê vùng Tây nguyên

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	70	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	
	3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	6	Vôi bột	Kg	1.000	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 2	1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở
	2	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình vườn ươm sản xuất chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng
2	Giá thể TS2	Kg	31.500	
3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	25	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24	
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24	
8	Túi bầu	Kg	300	10 x 15 cm
9	Phân bón lá	Lít	45	
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh
11	Giấy ghép	Cuộn	36	
12	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	5.000	
13	Kiểm tra bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư : *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm
	2	Giống trồng dặm	Cây	60	
	3	Cột bê tông	Cột	500	
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60	
	9	Vôi bột	Kg	1.000	
	10	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	660	
	3	Chế phẩm sinh học	1.000đ	80	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

14. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ	1	Giống trồng mới	Cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ
	2	Giống trồng dặm	Cây	5	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
(năm thứ nhất + năm 2)					trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

15. Mô hình trồng, thâm canh mãng cầu dai (na) theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	110	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

16. Mô hình trồng, thâm canh lê giống mới theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm. Giống hỗ
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
nhất + năm 2)					trợ năm thứ nhất
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	85	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

17. Mô hình trồng, thâm canh chuối theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			
		Chuối tiêu	Cây	2.000 - 2.500	Cây giống cao > 50cm đối với giống tách từ cây mẹ và > 20cm đối với giống nuôi cấy mô. Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
		Chuối tây	Cây	1.800 - 2.000	
	2	Giống trồng dặm	Cây	100	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	9	Túi bao buồng	Túi	2.000	Sử dụng cho năm thứ 2

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

18. Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Hom	5.555	Hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3	Cọc gỗ làm cây đỡ cho cây bám phát triển leo lên giàn	Cọc	5.555	
	4	Thanh sắt mạ kẽm (Ống sắt tròn đường kính 27mm; dày 2,1mm)	M	1.700	
	5	Dây thép mạ kẽm (loại 3 mm, loại 4 mm)	M	7.000	
	6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân
	7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	300	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150	hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	9	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
	10	Vôi bột	Kg	550	
	11	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	440	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	440	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	660	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

19. Mô hình trồng, thâm canh dứa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Chồi/ cây	60.000	TCCS
	2	Giống trồng dặm	Chồi/ cây	3.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	320	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	840	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	3	Điều hoa bảo	Lít	5	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

20. Mô hình thâm canh dứa có che phủ nilon

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Chồi/cây	50.000	TCCS
	2	Giống trồng dặm	Chồi/cây	1.000	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	256	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	1.080	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
	7	Vôi bột	Kg	1.000	
	8	Nilon	Kg	160	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	550	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5,
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	256	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	1.080	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
					K_2O tương ứng
	4	Điều hoa bảo	Lít	5	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

21. Mô hình trồng thâm canh dừa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ	1	Giống trồng mới	Cây	335	Cây giống cao ≥50 cm. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	33	
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	110	

STT		Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
nhất + năm 2)	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	70	quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	7	Vôi bột	Kg	300	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	110	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	140	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

V. CÂY DƯỢC LIỆU

1. Mô hình trồng cây diệp hạ châu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân hữu cơ vi sinh	Cây	1.500	
3	Phân NPK (15:15:15)	Kg	300	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
5	Chế phẩm sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình trồng cây đinh lăng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Cây giống	Cây	25.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
2	Phân bón			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	2.500	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	100	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O) (năm 1, năm 2, năm 3)	Kg/năm	150	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc bảo vệ thực vật + Năm 1 + Năm 2, năm 3	1.000đ/năm	5.000 1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		hình được phê duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Mô hình trồng cây gừng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Không sâu bệnh
2	Phân NPK	Kg	520	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình trồng cây kim tiền thảo

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.500	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	250	
3	Phân NPK	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Mô hình trồng cây khôi tía

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù

				hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Cây giống	Cây	10.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	1.000	
2	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh: + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 2.000 2.400	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 100 100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 90 90	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O) + Năm 1 + Năm 2, năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 120 120	
2.5	Chế phẩm sinh học/ Thuốc bảo vật thực vật (năm 1, năm 2, năm 3)	1.000đ/năm	1.000	Lượng dùng cho mỗi năm

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

6. Mô hình trồng cây nghệ thâm canh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	**Giống**	**Củ/kg**	**50.000/4.000**	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	**Phân bón**			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
1	**Giống**	**Củ/kg**	**25.000/2.000**	Củ sạch bệnh, đồng đều
2	**Phân bón**			
2.1	Phân vi sinh	Kg	2.000	
2.2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

7. Mô hình trồng cây sa nhân tím

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	8,7,5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Phần giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Năm thứ 1**			
1	**Cây giống**			
1.1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.2	Cây trồng dặm	Cây	200	
1.3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
1.4	Phân vi sinh	Kg	1.000	
II	**Năm thứ 2**			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ

				dạng nước
III	**Năm thứ 3**			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1.000	Có thể thay bằng phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ dạng nước

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8 , 7 , 5	Năm 1: 8 tháng; năm 2: 7 tháng; năm 3: 5 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

8. Mô hình trồng cây trạch tả thâm canh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Phần giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Cây giống**			

1.1	Cây giống	Cây	140.000	Không sâu bệnh
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	7.000	
2	**Phân bón**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	124	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

9. Mô hình trồng cây ba kích

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	**Cây giống**			Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.000	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	300	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
3	Lân nguyên chất (P_2O_5) bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.000	
5	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	600	Tiêu chuẩn cơ sở
6	Chế phẩm sinh học /thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

10. Mô hình trồng cây đương quy

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	**Giống trồng mới**	Cây	125.000	Sạch sâu bệnh
2	**Phân bón**			
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	127	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48	
2.3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5	
2.5	Chế phẩm sinh học	1.000đ	5.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

11. Mô hình trồng cây hoài sơn

A. Định mức lao động:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	92.000	Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh
2	Phân bón: + Phân vi sinh + NPK	 Kg Kg	 5.000 400	Tiêu chuẩn cơ sở

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

12. Mô hình trồng cây hà thủ ô đỏ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	20.000	Cây không sâu bệnh
2	Cây giống trồng dặm	Cây	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	+ Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	360 240	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5) + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 22 88	
5	Kali nguyên chất (K_2O) + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 32 48	
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	 Kg Kg	 3 3	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
8	Thuốc bảo vệ thực vật năm 1	1.000đ	1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

13. Mô hình trồng cây trà hoa vàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/	12	Năm 1: 8 tháng, năm 2:

	hướng dẫn kỹ thuật	người/điểm		4 tháng. Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	**Cây giống**			
1.1	Giống trồng mới	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh
1.2	Giống trồng dặm	Cây	250	
2.	**Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật**			
2.1	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 1.500 2.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2.2	Đạm nguyên chất (N) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 80 150	Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng
2.3	Lân nguyên chất (P_2O_5) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 80 150	
2.4	Kali nguyên chất (K_2O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 Kg/năm Kg/năm	 90 180	
2.5	Chế phẩm sinh học/ thuốc bảo vệ thực vật + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	 1.000đ/năm 1.000đ/năm	 1.000 1.000	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

VI. Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm, cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm

1. Mô hình tưới nhỏ giọt quấn gốc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Bộ điều khiển trung tâm**			
1	Van xả khí 1"	Cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	Cái	2	
3	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
4	Bộ châm phân Venturi 2"	Bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	Bộ	1	
II	**Hệ thống đường ống chính**			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	**Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
III.1	**Mật độ khoảng 1.000 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	300	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	100	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	100	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	300	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.2	**Mật độ khoảng 600 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	180	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	60	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	60	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.3	**Mật độ khoảng 500 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	150	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	50	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	50	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	200	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	
III.4	**Mật độ khoảng 400 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	120	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	40	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	40	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	160	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	
III.5	**Mật độ khoảng 300 cây/ha**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	Mét	90	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	Cái	30	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	Cái	30	
4	Khởi thủy 16mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	Mét	120	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	Cái	5	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

2. Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Bộ điều khiển trung tâm**			
1	Van xả khí 1"	Cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	Cái	2	
3	Lọc đĩa 2"	Cái	1	
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	Bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	Bộ	1	
II	**Hệ thống đường ống chính và ống nhánh**			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	**Hệ thống dây tưới nhỏ giọt**			
III.1	**Hàng đơn, hàng cách hàng khoảng 1,2m**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 20cm	Mét	900	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	30	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	20	
III.2	**Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 2,5m**			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	Mét	900	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	24	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	20	
III.3	**Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	5m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	Mét	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	Bộ	20	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	Cái	30	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

3. Tưới phun mưa cục bộ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 1.000 m^2*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Bộ điều khiển trung tâm**			
1	Van xả khí 1"	1	Cái	
2	Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá	1	Cái	
3	Lọc đĩa 2"	1	Bộ	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	1	Bộ	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	1	Bộ	
II	**Hệ thống đường ống chính và ống nhánh**			
1	Ống PVC 60mm	Mét	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Van điều áp cơ	Cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	**Hệ thống ống nhánh và béc tưới phun mưa cục bộ**			
III.1	**Mật độ khoảng 1.000 cây/ha**			
1	Ống PE 20mm 4bar	Mét	340	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Đầu nối PVC - PE 20	Bộ	4	
3	Đầu nối 2 ống PE 20	Cái	5	
4	Bộ béc phun bù áp Supernet 35lit/h - bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc	Bộ	110	
5	Bịt cuối ống PE 20mm	Cái	4	
6	Đục lỗ	Cái	1	
7	Cụm van	Bộ	1	
III.2	**Mật độ khoảng 600 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	60	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	60	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	60	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.3	**Mật độ khoảng 500 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng	Cái	50	Tiêu chuẩn

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	>50 lít/giờ			cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	50	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	50	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	200	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.4	**Mật độ khoảng 400 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	40	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	40	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	40	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	160	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.5	**Mật độ khoảng 300 cây/ha**			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	Cái	30	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Chân cắm béc tưới	Cái	30	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	Bộ	30	
4	Khởi thủy 20mm	Bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	Mét	120	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	Cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	Cái	5	
III.6	**Mật độ khoảng 200 cây/ha**			
1	Ống PE 20mm 4bar	Mét	150	
2	Đầu nối PVC - PE 20	Bộ	2	
3	Đầu nối 2 ống PE 20	Cái	5	
4	Bộ béc phun bù áp Supernet 70lit/h -	Bộ	20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc			
5	Bịt cuối ống PE 20mm	Cái	2	
6	Đục lỗ	Cái	1	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

4. Mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm trên cây trồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *định mức cho 01 mô hình*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, Tưới nước kết hợp với phân bón
2	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

3	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
4	Bộ bút đo PH, EC	Cái	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm	1	Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

5. Cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 mô hình.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất >= 15Hp	Máy	1-10	
2	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất < 15Hp	Máy	5-10	
3	Nông cụ sản xuất (không có động cơ)	Cái	5-20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Hệ thống thủy canh/ thu hoạch/ sơ chế/ đóng gói, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (rau, củ, quả, thịt,...)	Hệ thống	1	
5	Nhà màng, nhà lưới,...	M^2	500-5.000	
6	Chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap, hữu cơ, GlobalGAP,...)	Chứng nhận	1	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤ 5%	

Phụ lục III:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(*Ban hành kèm theo Quyết định số…… /20….. /QĐ-UBND)*

1. Mô hình chăn nuôi gà thịt

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống *(gà 01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 93%. - Khối lượng xuất chuồng: gà lông trắng ≥ 2,0 kg/7 tuần tuổi; gà lông màu ≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: gà lông trắng ≤ 2,2 kg; gà lông màu ≤ 2,8 kg.
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-3 tuần tuổi			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	- Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con Kg/con	0,8 0,7	Đạm 21-22%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con Kg/con	4,50 4,50	Đạm 17-18%
2	Vắc –xin	Liều/con	9	(2) Gum; (2) ND - IB; (2) New; (1) Đậu, (1) Cúm GC; (1)THT

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình chăn nuôi gà chuyên trứng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống *(gà 01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 90% - Năng suất trứng/mái: + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi	Kg/con	1,80	Đạm 18-21%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi	Kg/con	8,00	Đạm 15-16%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi	Kg/con	20,00	Đạm 17 - 18%
2	Vắc -xin	Liều/con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2)THT

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống *(gà 01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 90%. - Năng suất trứng/mái: + Gà nội ≥ 120 quả + Gà hướng thịt ≥ 140 quả + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong Giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	 Kg/con Kg/con	 2,20 1,80	Đạm 18-21%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	 Kg/con Kg/con	 10,50 8,00	Đạm 15-16%
-	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	 Kg/con Kg/con	 24,00 20,00	Đạm 17-18%
2	Vắc-xin	Liều/con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2) THT
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức máy móc, thiết bị (áp dụng cho quy mô 500-1.000 con/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình. Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi ≥ 82%
2	Máy nở	Chiếc	01	
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình chăn nuôi vịt thịt

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống *(vịt 01 ngày tuổi)*	Con		- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống giết thịt ≥ 92%. - Khối lượng xuất chuồng:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				vịt lai ≥ 2,5 kg/10 tuần tuổi; vịt ngoại ≥ 3 kg/8 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: vịt lai ≤ 3,0 kg; vịt ngoại ≤ 2,8 kg.
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-3 tuần tuổi	Kg/con	1,90	Đạm 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg/con	7,50	Đạm 18-19%
2	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC; (1) THT.
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình chăn nuôi vịt chuyên trứng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống *(vịt 01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80% - Năng suất trứng/mái: chuyên trứng ≥ 250 quả.
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,50	Đạm 18-20%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi	Kg/con	6,50	Đạm 14-15%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 21- 45 tuần tuổi	Kg/con	27,00	Đạm 18 -19%

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp

	hướng dẫn kỹ thuật			trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống *(vịt 01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80%. - Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả.
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	 Kg/con Kg/con	 3,50 6,00	 Đạm 18-20% 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	 Kg/con Kg/con	 6,50 16,00	 Đạm 14- 15% 15-15,5%
-	Thức ăn hỗn hợp vịt 21-45 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	 Kg/con Kg/con	 27,00 37,00	 Đạm 18-19%
2	Vắc-xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức máy móc, thiết bị (áp dụng cho quy mô 500 -1.000 con/hộ)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình. Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi ≥85%
2	Máy nở	Chiếc	01	
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình chăn nuôi ngan thịt

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Ngan giống *(01 ngày tuổi)*	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến khi giết thịt ≥ 90%. - Khối lượng xuất chuồng, tiêu tốn thức ăn: + Ngan nội: ngan trống: ≥ 2,4 kg/12 tuần tuổi; ngan mái ≥ 1,8 kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,9 kg; + Ngan ngoại: ngan trống: ≥ 4,2 kg/12 tuần tuổi; ngan mái ≥ 2,5 kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn ≤ 3,2 kg;
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-4 tuần tuổi + Ngan nội + Ngan ngoại	 Kg/con Kg/con	 1,0 1,50	 Tỷ lệ protein 18-20% Tỷ lệ protein 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp ngan 5 tuần tuổi đến xuất chuồng + Ngan nội + Ngan ngoại	 Kg/con Kg/con	 6,0 8,50	 Tỷ lệ protein 16-18% Tỷ lệ protein 18-19%
2	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) Cúm GC; (1) THT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình chăn nuôi ngan sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Ngan giống *(01 ngày tuổi)*	Con		- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ so với 01 ngày tuổi ≥ 80% - Năng suất trứng/mái/năm: + Ngan ngoại: ≥ 135 quả/mái/năm + Ngan nội: ≥ 60 quả/mái/năm
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
1.1	Ngan ngoại			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5,0	Tỷ lệ protein 20-22%
-	Thức ăn hỗn hợp 9-25tuần tuổi	Kg/con	14,0	Tỷ lệ protein 14-15%
1.2	Ngan nội			
-	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,0	Tỷ lệ protein 18-20%
-	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	16,0	Tỷ lệ protein 14-15%
2	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống *(03 tháng tuổi)*	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ loại thải chim sinh sản hàng năm là 2%. - Năng suất sinh sản ≥ 12 con/mái/năm.
II	**Vật tư**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp từ 13-20 tuần tuổi	Kg/con	03	Đạm 21-22%
-	Thức ăn hỗn hợp từ 21-80 tuần tuổi	Kg/con	25,2	Đạm 17-18%
2	Vắc -xin	Liều/con	06	(3) Newcastle; (3) Cúm gia cầm.
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C.Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

10. Mô hình chăn nuôi chim cút sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân

				đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Năng suất trứng ≥ 260 trứng/mái/năm
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp từ 1 – 35 ngày tuổi	g/con	350	
-	Thức ăn hỗn hợp từ 36 – 45 ngày tuổi	g/con	250	
-	Thức ăn hỗn hợp từ 46 ngày tuổi đến đẻ	g/con	11.625	
2	Vắc -xin	Liều/con	06	(4) Newcastle; (2) Gum
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**	Con		
-	Giống lợn ngoại	Kg/con	10	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống lợn nội	Kg/con	07	
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Vắc xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Dịch tả lợn Châu Phi
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung

	hướng dẫn kỹ thuật			cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	
-	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	
2	Vắc xin	Liều/con	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Dịch tả lợn Châu Phi
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m^3	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/kg/m^3	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				xử lý

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

14. Vỗ béo trâu, bò

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/ điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	**Vật tư**			
1	Thuốc tẩy ngoại kí sinh trùng	Liều/con	01	
2	Thuốc tẩy nội kí sinh trùng	Liều/con	01	
3	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
4	Vỗ béo trâu , bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu….
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

15.Mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
-	Bò cái giống	Kg/con	220	
-	Trâu cái giống	Kg/con	350	
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chửa *(2kg/con/ngày x 280 ngày)*	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chửa *(2kg/con/ngày x 325 ngày)*	Kg/con	650	
2	Tảng đá liếm	Kg/con	03	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

16. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/ điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chửa *(2kg/con/ngày x 280 ngày)*	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chửa *(2kg/con/ngày x 325 ngày)*	Kg/con	650	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	

3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
5	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
6	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/xã	02	
7	Súng bắn tinh	Cái/xã	06	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

17. Mô hình chăn nuôi bò sữa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người /điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	**Vật tư**			
1	Tinh đông lạnh	Liều/con	04	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa *(2kg/con/ngày x 280 ngày)*	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
3	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
4	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối ăn	Kg/tấn	05	
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ			
-	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2/tấn	08	
-	Ủ bằng bao ủ			
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê	≤3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

18. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Mô hình trồng thâm canh cỏ**			
1.1	***Giống cỏ***			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
1.2	***Thiết bị vật tư***			
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	
II	**Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon**			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	10	
-	Urê	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
III	**Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon**			
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
IV	**Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua**			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	*Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)*			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M^2/tấn cỏ tươi	08	
-	*Bao ủ (nếu ủ bằng bao)*			
	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn cỏ tươi	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	

2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

19. Chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon**			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	10	
-	Urê	Kg/tấn	40	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
II	**Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn	01	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
III	**Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua**			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	*Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)*			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M^2/tấn cỏ tươi	08	
-	*Bao ủ (nếu ủ bằng bao)*			
	Bao ủ 2 lớp (lớp ngoài là bao bì: Rộng 1,8m, dài 3m, dày 0,1 mm; lớp trong là nilon: Rộng 1m, dài 2.5m, dày 0,3 mm)	bao/tấn cỏ tươi	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê	≤5%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		duyệt		

20. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người/ điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
-	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật,công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	**Vật tư**			
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm ruột hoại tử, (1)LMLM, (1) Đậu

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

21. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	20-22	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 -17	
3	Dê cái lai	Kg/con	18 -22	
4	Cừu cái	Kg/con	16-20	
5	Dê , cừu đực giống ngoại	Kg/con	30 -34	
6	Dê , cừu đực giống lai	Kg/con	28 -32	
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu đực hậu bị (*0,25kg/con/ngày x 100 ngày)* + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu đực trưởng thành (*0,6kg/con/ngày x 150 ngày)*	Kg/con Kg/con Kg/con	115 25 90	Số lượng,chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
-	Thức ăn hỗn hợp cho dê , cừu cái từ hậu bị đến đẻ: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu hậu bị (*0,25kg/con/ngày x 100 ngày)* + Thức ăn hỗn hợp dê, cừu mang thai (*0,6kg/con/ngày x bình quân 150 ngày)*	Kg/con Kg/con Kg/con	115 25 90	
2	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu
3	Tảng đá liếm	Kg/con	02	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

22. Mô hình nuôi ong ngoại

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B.Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 đàn*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	**Vật tư**			
1	Thùng kế	Thùng/điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
2	Đường	Kg/đàn	30	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
4	Tầng chân	Cái/đàn	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

23. Mô hình nuôi ong nội

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 đàn*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	50	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	**Vật tư**			
1	Thùng kế	Thùng/điểm/ cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
2	Đường	Kg/đàn	18	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
4	Tầng chân	Cái/đàn	04	
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

24. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ thức ăn trong 90 ngày	Kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

25. Mô hình chăn nuôi thỏ sinh sản

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
1	Thỏ giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	**Vật tư**			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg/con	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết	Lần		
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

26. Mô hình nuôi tằm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	**Giống**			
	Trứng tằm ban đầu (Mô hình nuôi tằm	Vòng trứng/ ha	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	con tập trung) và Tằm con ban đầu (Mô hình nuôi tằm lớn)	dâu		thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	**Vật tư**			
1	**Mô hình nuôi tằm con tập trung** (tính cho 1ha)			
-	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
-	Máy thái dâu	Cái	01	
-	Đũi tằm	Cái	10	
-	Lò sưởi điện	Cái	01	
-	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
-	Bạt phủ lá dâu	M^2	20	
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	
2	**Mô hình nuôi tằm lớn** (tính cho 1 ha)			
-	Tằm con	Vòng/ha	120	
-	Lá dâu	Kg/vòng	200	
-	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

27. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)				
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03	
c.	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	
2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng				
2.1	***Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm***			
2.1.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC
2.1.2. Hoá chất sát trùng				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn				
2.2.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Liều/con/năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM
2.2.2. Hoá chất sát trùng				
a.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
b.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
1. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh				
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

28. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức hỗ trợ liên kết: *áp dụng cho 01 chuỗi*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	***Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết***			
1.1	*Tư vấn xây dựng liên kết*			Theo thực tế và

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				chế độ hiện hành
1.2	*Xây dựng chuỗi*			
-	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
-	Thành lập HTX, THT… (liên kết ngang)	Lần	03	
-	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01	
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
-	Xúc tiến thương mại	Lần	05	
-	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	
2	***Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết***			
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	***Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm***			≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

29. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.

B. Định mức hỗ trợ chứng nhận *(Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	***Thực hành nông nghiệp tốt***			
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	
2	***An toàn thực phẩm***			
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	
3	***Nông nghiệp hữu cơ***			
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	
4	***Chứng nhận sản phẩm OCOP***			
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
				và chế độ hiện hành.
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

Phụ lục IV:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

(*Ban hành kèm theo Quyết định số…… /20…. /QĐ-UBND)*

1. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 2,2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

	phẩm sinh học…	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

2. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 2,5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

3. Nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng	≤ 1,5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.

		trưởng)		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

4. Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên,

				chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 1,3	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

5. Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	con/m^2	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: ≥ 4-5 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg	≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối

		tăng trưởng)		thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

6. Nuôi cá trắm đen trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

				môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	1	Quy cỡ giống cá: 40-50 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤1,8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

7. Nuôi cá trắm đen trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	10-15	Cá giống cỡ từ 40-50 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 3,0	Hàm lượng protein 38-45% (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

8. Nuôi cá lóc bông trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 4,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

9. Nuôi cá lóc bông trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	10	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR	≤ 4,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	(test-kit bệnh, môi trường,…)	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

10. Nuôi cá bống trong lồng/bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	24	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo

				quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

11. Nuôi cá bống kèo trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	100	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 18%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	3	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

12. Nuôi cá bống tượng trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	2	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg	≤ 9,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.

		tăng trưởng)		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

13. Nuôi cá bống tượng trong bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

				môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 9,0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

14. Nuôi cá thát lát trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	50	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.

		trưởng)		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

15. Nuôi cá thát lát trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 3,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

16. Nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	20	Quy cỡ giống ≥ 5,5 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	(test-kit bệnh, môi trường,…)	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

17. Nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	50	Quy cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập

				tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

18. Nuôi ba ba trong ao/bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	2	Quy cỡ giống ≥ 100 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

19. Nuôi ếch trong bể/ lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	80	Quy cỡ giống ≥ 20 g/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập

				tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

20. Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	24	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 g/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm

-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

21. Nuôi cá rô phi/diêu hồng trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	7	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con /m^3	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.

		trưởng)		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

22. Nuôi cá rô phi/ diêu hồng thâm canh trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

				môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m^2	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

23. Nuôi cá rô phi/ diêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/Diêu hồng	Con/ m^2	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

24. Nuôi ghép cá rô phi/ diêu hồng là chính trong ao/ hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép	Con/m^2	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4

	cá Rô phi/ Diêu hồng ≥ 50%			cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

25. Nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m^3	20-30	- Cỡ giống: 40-50 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn xanh	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

26. Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ ≥ 50%	Con/m^2	2,5	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥12cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.

2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,2	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

27. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô

	thông			hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép ≥ 50%	Con/m^2	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/ Diêu hồng, Chép, Chim trắng≥4cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản	% Tổng kinh phí mô	≤3%	

	lý	hình được phê duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

28. Nuôi cá chim trắng trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m^2	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

29. Nuôi cá trê trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	con/m^2	20	- Cỡ giống: 3-5 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều

				kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein≥ 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

30. Nuôi cá tra/basa trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m^2	≤ 40	- Cỡ giống: ≥ 2cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

31. Nuôi nheo mỹ trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m^3	10	- Cỡ giống: ≥ 10cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥30%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	(test-kit bệnh, môi trường…)	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

32. Nuôi cá – lúa

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, Rô phi, Trắm cỏ, Mè, Rô đồng, Diêu hồng...	Con/m^2	1,5-2	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con.

				- Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,2	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

33. Nuôi cá lăng nha trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân

				đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	Con/m^3	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

34. Nuôi lươn trong bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m^2	300	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số	≤ 4	- Hàm lượng Protein ≥ 20%;

	công nghiệp	kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)		- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

35. Nuôi lươn thương phẩm trong bể không bùn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

				môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Lươn giống	Con/m²	150 - 200	- Cỡ giống: 40 - 50 con/kg (khoảng 20 g/con; chiều dài ≥ 15 cm). - Lươn khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.
3	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệm và Môi trường; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
4	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	Kg/100 m²	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.
5	Men tiêu hóa	G/ Kg thức ăn	≤ 5	
6	Vitamin C	G/ Kg thức ăn	≤ 6	
8	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	Kg/100 m²	≤ 5	
9	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

36. Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m^3	10	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng	≤ 4,5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng

		trưởng)		quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

37. Nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	11	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Giống: Lăng chấm	Con/m^2	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn:			
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,5	Đảm bảo chất lượng;
	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng ≤3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô	≤5%	

		hình được phê duyệt		

38. Nuôi cá chiên trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/m^3	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,0	Đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

39. Nuôi cá chình nước ngọt trong bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m^2	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).

2	Thức ăn cá tạp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

40. Nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân

				đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m^3	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

41. Nuôi cá tầm trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m^3 hoặc con/m^2	≥ 5 con/m^3 tương đương ≥15con/m^2	- Cỡ giống: ≥ 50g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng dưới 3tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

	học…	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

42. Nuôi cá tầm trong bể/ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Giống: cá Tầm	Con/m^2	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng ≤ 3tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

43. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	100-120	Quy cỡ giống P12, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,3	Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	trường…)	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

44. Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	5	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống P12, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối
	Giai đoạn 1	con/m^2	1.000-1.500	

	Giai đoạn 2	con/m^2	100-300	với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,3	Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

45. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	25	Quy cỡ giống P15, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

46. Nuôi tôm hùm bông trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	12-15	Quy cỡ giống 10-20 gam/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống

				sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 20	Cá tạp/tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

47. Nuôi tôm hùm xanh trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^3	15-16	Quy cỡ giống 10-20 gam/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 18	Cá tạp/tươi sống
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

48. Nuôi ốc hương trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của

				Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

49. Nuôi ốc hương trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	100	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

50. Nuôi ốc hương trong bể

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống

				sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

51. Nuôi vẹm xanh theo hình thức giàn bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô

				hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	720	300 con/dây;120 dây/50m^2/, cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô	≤5%	

		hình được phê duyệt		

52. Nuôi hàu thái bình dương trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6-12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/lồng	120	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6-12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

53. Nuôi hàu thái bình dương hình thức giàn treo (lập thể)

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/giá thể	20	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	trường…)	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

54. Nuôi sò huyết trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	100	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ

				Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

55. Nuôi tu hài trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị	Định	Ghi chú

		tính	mức	
1	Giống	con/m^2	120	Cỡ giống 1-2 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

56. Nuôi hải sâm trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	3-5	Cỡ giống 3-5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Mùn bã hữu cơ
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô	≤3%	

		hình được phê duyệt		
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

57. Nuôi bào ngư vành tai trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	350	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 15	Thức ăn rong biển
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

	trường…)	

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

58. Nuôi sá sùng trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	con/m^2	60-70	Cỡ giống ≥ 1,5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét

				nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,3	Hỗn hợp tự chế
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

59. Nuôi cá mú (cá song) trân trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/ m^2	1,0	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein >42 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

60. Nuôi cá mú (cá song) trân châu trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	15-25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn*	FCR (số kg thức ăn cần	≤ 2	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh

		thiết / 1 kg tăng trưởng)		doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

***** Có bổ sung cá tạp trong quá trình nuôi

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

61. Nuôi cá mú (cá song) chuột trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

62. Nuôi cá bớp (cá giò) trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	3	Cá giống cỡ 10-15 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			
	Giai	FCR (số kg	≤ 2,5	TACN hàm lượng protein 40-45%; Thức ăn nằm

	đoạn 1: TACN	thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)		trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 8	Cá tạp: đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

63. Nuôi cá vược (cá chẽm) trong lồng bè

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

64. Nuôi cá chẽm (cá vược) trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	1,5	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

		tăng trưởng)		Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

65. Nuôi cá hồng mỹ trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp

	hướng dẫn kỹ thuật			trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	25	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh).
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

66. Nuôi cá hồng mỹ trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	1,5	Cá giống cỡ ≥10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

67. Nuôi cá hồng đỏ trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	15	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

68. Nuôi cá hồng đỏ trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	1,5	Cá giống cỡ ≥8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

69. Nuôi cá chim vây vàng trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	3	Cá giống cỡ ≥8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	TACN hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

70. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	25-35	Cá giống cỡ 6-8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein 30-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

	phẩm sinh học…			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

71. Nuôi cá bống bớp trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	9	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định	Ghi chú

			mức	
1	Giống	Con/m^2	10	Cá giống cỡ ≥ 7cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

72. Nuôi cá sủ đất trong lồng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m^3	8-10	Cá giống cỡ từ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 1,5	Hàm lượng protein 38-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

	học…			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

73. Nuôi cá sủ đất trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Giống	Con/m^2	10	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	TACN hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô	≤5%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
		hình được phê duyệt		

74. Nuôi cua cà ra thương phẩm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
1.1	Cua cà ra giống	Con/m2	3	Quy cỡ giống 5-10g/con, con giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
1.2	Rong giống	Tấn	2,5 - 3	- Rong tươi, khỏe mạnh, ở giai đoạn sinh trưởng. - Trong quá trình nuôi duy trì rong bao phủ 60-70% diện tích ao nuôi.
2	Thức ăn	Thức ăn công nghiệp hoặc cá tạp		
2.1	Thức ăn công nghiệp	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg tăng trưởng)	≤ 2,5	Thức ăn dạng viên, Hàm lượng Protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
2.2	Cá tạp	FCR (Số kg thức ăn cần thiết/1kg	6-7	Tôm, cá tươi, đảm bảo chất lượng

		tăng trưởng)		
3	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình kỹ thuật.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

75. Sinh sản nhân tạo giống cá chim vây vàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân

				đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 40-60 vạn cá giống; cỡ cá giống ≥ 5cm/con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	**Giống (cá bố, mẹ)**			
	Cá đực			
	Số lượng	Con	17 - 26	Cá khỏe mạnh, tỉ lệ giới tính cá bố mẹ: đực/cái: 1/1, tuổi sinh sản 4+
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4	
	Cá cái			
	Số lượng	Con	17 - 26	
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4	
2	Thức ăn cho cá bố mẹ			
2.1	Thức ăn nuôi cá bố mẹ	% khối lượng cá /ngày	≤ 5	TACN hàm lượng protein ≥40%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
2.2	Thức ăn tươi sống nuôi vỗ tích cực	% khối lượng cá /ngày	≤ 9	Thức ăn là mực, cá tạp đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất
3	Sức sinh sản	Cá bột/kg cá cái	≥ 32.000	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
4	Tỷ lệ sống từ cá bột lên cá hương	%	≥ 22%	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.
5	Tỷ lệ sống từ cá hương lên cá giống	%	≥ 81%	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.
	Cá đực		20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng

	dục tố		Cá cái	mẹ	40	theo quy trình, định mức hiện hành.
		HCG	Cá đực	UI/kg cá bố mẹ	1.000	
			Cá cái		2.000	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
8	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt, lưới…)			%(so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

76. Sinh sản nhân tạo giống cá chim vây vàng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô

				hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 40-60 vạn cá giống; cỡ cá giống ≥ 5cm/con*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	**Giống (cá bố, mẹ)**			
	Cá đực			
	Số lượng	Con	17 - 26	Cá khỏe mạnh, tỉ lệ giới tính cá bố mẹ: đực/cái: 1/1, tuổi sinh sản 4+
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4	
	Cá cái			
	Số lượng	Con	17 - 26	
	Kích cỡ	Kg/con	≥ 4	
2	Thức ăn cho cá bố mẹ			
2.1	Thức ăn nuôi cá bố mẹ	% khối lượng cá /ngày	≤ 5	TACN hàm lượng protein ≥40%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
2.2	Thức ăn tươi sống nuôi vỗ tích cực	% khối lượng cá /ngày	≤ 9	Thức ăn là mực, cá tạp đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất
3	Sức sinh sản	Cá bột/kg cá cái	≥ 32.000	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
4	Tỷ lệ sống từ cá bột lên cá hương	%	≥ 22%	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.
5	Tỷ lệ sống từ cá hương lên cá giống	%	≥ 81%	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, quy mô mô hình.

6	Kích dục tố	LRHa	Cá đực	µg/ kg cá bố mẹ	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
			Cá cái		40	
		HCG	Cá đực	UI/kg cá bố mẹ	1.000	
			Cá cái		2.000	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
8	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt, lưới…)			%(so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

77. Ương giống chim vây vàng từ cá bột lên cá giống

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/người/điểm	3	Trình độ trung cấp

	hướng dẫn kỹ thuật			trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: tính cho *cho 40-60 vạn cá giống; cỡ cá giống ≥ 5cm/con*

STT	Nội dung			Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	**Giống**					
1	Cá bột			Con/m³	40.000 - 50.000	Quy cỡ giống 0,2 - 0,25 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
2	Thức ăn	Thức ăn sống	Động vật phù du	Kg/vạn con/ngày	≤ 0,33	Không nhiễm tạp chất
			Artemia		≤ 0,25	
3	Chất dinh dưỡng làm giàu thức ăn			kg/ vạn cá bột	≤ 0,7	Thành phần dinh dưỡng có chất đạm, chất béo ≥ 25%
4	Cá hương			Con/m³	2.000 - 2.500	
5	Thức ăn công nghiệp dành cho cá bột lên cá giống			% khối lượng cá /ngày	≤ 10	Thành phần dinh dưỡng có độ đạm ≥ 40%
6	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…			% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy trình, định mức hiện hành.
7	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt, lưới…)			% (so với tổng chi phí thức ăn)	≤ 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	3	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

78. Nuôi thương phẩm cá nâu

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8-10	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Cá Nâu giống	con/m²	3-5	Quy cỡ giống ≥ 4cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Hàm lượng protein thức ăn ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép SXKD của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng > 2 tháng.
3	Hóa chất phòng			

	bệnh			
	Chế phẩm sinh học	Kg/ha	25	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
	Vitamin C	Kg/ha	10	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
	Vôi	Kg/ha	3.000	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8-10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

79. Nuôi tôm sú - sò huyết kết hợp dưới tán rừng

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

				môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Tôm sú giống	Con/m²	2-4	Quy cỡ: tôm giống 2 giai đoạn, kích cỡ ≥ 2 cm; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Sò huyết giống	Con/m²	80 - 100	Quy cỡ giống 1.000 - 2.000 con/kg, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định
4	Diệt tạp	Kg/ha	≤ 120	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.
5	Diệt khuẩn	Lít/ha	≤ 12	
6	Vôi	Kg/ha	≤ 250	
7	Phân hữu cơ, phân sinh học.	Kg/ha	≤ 250	
8	Chế phẩm sinh học	Kg/ha	≤ 10	
9	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Sơ kết, tổng kết			
-	Sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

80. Trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Tấn/ha	≤2,5	Rong giống cỡ 30 cm/bụi; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

81. Trồng rong sụn thương phẩm bằng ống lưới

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư: *tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống			
-	Giai đoạn 1: ươm trong bè	Mần	20.000	Mầm rong sụn có màu đỏ nâu bóng, cứng, không nhiễm bệnh có chiều dài 4- 10 mm/mầm; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
-	Giai đoạn 2: trồng tách chiết lần 1	Nhánh	50.000-60.000	Rong giống có cọng dày, màu nâu đỏ hoặc xanh đậm, dài 10-15 cm/nhánh có ít nhất 2 mắt phân sinh, rong khỏe mạnh.

-	Giai đoạn 3: trồng rong sụn thương phẩm	Nhánh	100.000 - 300.000	Rong giống có cọng dày, màu nâu đỏ hoặc xanh đậm, dài 15-20 cm/nhánh, rong khỏe mạnh.
2	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

82. Trồng rong nho trong ao

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức giống, vật tư

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống	kg/m^2	0,5-1	Cỡ giống ≥ 10 cm, đã có rễ giả; Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện tương đương, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với giống sản xuất trong tỉnh)
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

C. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

83. Câu vàng cá ngừ đại dương

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây chính	m	1.000x40	PA mono,≥ ϕ 2,8	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Dây liên kết	m	1.000x2	PA dây tết, ϕ 8	
3	Thẻo câu	m	1.000x25	PA mono, ϕ 1,2 ÷ 2,2	
4	Dây phao ganh	m	250x20	PP tết, ϕ 3	
5	Dây phao cờ	m	20	PP tết, ≥ ϕ 6	
6	Lưỡi câu	Chiếc	1.000	Inox ϕ 4	
7	Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox	
8	Khóa xoay thẻo câu	Chiếc	1.000	Inox	
9	Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox	
10	Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, ϕ 120	
11	Phao cờ	Quả	100	PVC, ϕ 300	
12	Chì kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên	
13	Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực	
14	Trang thiết bị sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi

		tính	lượng	kỹ thuật	chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim, deo kéo, thiết bị keo căng, định hình thẻo câu, vàng câu…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp đặt mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

84. Lưới rê hỗn hợp

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giềng phao	kg	30	PP ϕ 14 - 16mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới chiều dài 50m. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Giềng chì	kg	10	PP ϕ 6 - 8mm	
3	Chao lưới (chao phao, chao chì)	kg	02	PE; 0,1mm 2a=140-180mm	
4	Áo lưới	kg	45-50	PE; 0,1mm 2a=140-180mm	
5	Dây buộc	kg	01	Các loại	
6	Dây phao ganh	kg	02	PP, ϕ 6mm	
7	Phao lưới (xốp nặng)	Chiếc	03		
8	Chì lưới	kg	2-2,5	Pb 100g/viên	
9	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >2.000kgf	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

85. Khai thác ghẹ bằng lồng bẫy

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu làm khung lồng	kg	8m (2,5-3kg)	Thép hoặc Inox ф 8mm	Áp dụng cho 01 lồng bẫy ghẹ. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Lưới bao	kg	0,3-0,4	PE: 380D/12; 2a = 30-35mm hoặc bằng sợi Inox	
3	Khóa móc mồi	Chiếc	02		
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon d=0,4mm	
5	Hộp đựng mồi	Chiếc	01		
6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10	
7	Dây chủ	m	20-25	PP ф 12mm-16mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP ф 8mm	

9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo >1.000kgf	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao, kéo…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

86. Lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

				môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Áo lưới (tấm trong)	kg	2-2,5	PA: mono 0,35-0,5mm 2a=100-150mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 50m. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Áo lưới (tấm ngoài)	kg	1	PA: mono 0,55-0,8mm 2a=350-600mm	
3	Giềng phao	kg	2,5-4	PP: ϕ 6-8mm	
4	Giềng chì	kg	0,5	PP: ≥ ϕ 4mm	
5	Phao	cái	25-30	PVC	
6	Chì kẹp	kg	3-3,5	8-15g/miếng	
7	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >1.500kgf	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp ráp mô hình (ghim đan, dao, kéo, thiết bị căng và định hình tấm lưới…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

87. Ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: ≥ 100w - Tầm hoạt động: >200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Máy thu định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS. Máy AIS nhận dạng tự động	
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: 48 - 96 hải lý	

				- Màn hình: LCD màu: >10 inch - Ngôn ngữ: Tiếng Việt - Búp phát ngang: 1,2-1,8^0 - Búp phát đứng: 22^0 - Công suất phát: 4- 25 kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA, ARPA - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Kết hợp phủ lên hải đồ. - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn	
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát ≥45^0, 360^0	Bộ	01	- Màn hình LCD trên 12 inch - Thang đo tối đa : >1600m - Công suất phát: >0,8 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6^0 - 12^0 - 18^0 hoặc 45^0, 360^0. - Góc nghiêng: +5^0 - 90^0 - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò (nếu có), cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài (nếu có), Ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
5	Máy chỉ báo dòng chảy	Bộ	01	- Thiết bị mới, đồng bộ. - Màn hình LCD màu ≥10’’. - Số tia: ≥3 tia. - Tần số hoạt động: >120 - 288kHz. - Số dòng chảy đo được: ≥ 3 - Độ sâu hoạt động: 3m-600m	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

88. Sử dụng đèn led chuyên dụng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo,	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp

	hướng dẫn kỹ thuật			trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	25 - 40		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26000-39000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm - Vật liệu thép: Ống thép ϕ 42mm	
3	Cần thu/đẩy	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép ϕ 60mm	
4	Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính ø 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch	

				- Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA	
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức:200/400VAC	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	- Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: ±1% - Độ chính xác công suất : ±2%	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

89. Ứng dụng đèn led cho nghề lưới chụp khai thác vùng khơi

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	150 - 200		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC >110- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26000-39000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: >20.000 h	

				- Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Khoảng cách 0,35 m-0,45m/đèn - Vật liệu Inox	
3	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu: Inox, - Đường kính Φ6mm	
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính Φ6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

90. Nhật ký điện tử trên tàu cá

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống thiết bị nhật ký điện tử				
-	Máy chính	Cái	01	- Điện áp sử dụng > 8 - 16VDC; dòng tiêu thụ 1A; nhiệt độ làm việc 0- 55^{0}c; Màn hình: LCD, độ phân giải	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

				240x128. - Dữ liệu có thể lưu trên thẻ nhớ, truyền về máy tính qua kết nối trực tiếp hoặc sóng điện thoại.	
-	Định vị GPS	Cái	01	Tần số: ≥1575.42MHz; số kênh max 56; độ chính xác 5m; Data RS-232C -Hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào mạng GSM	
	Dữ liệu di động GPRS/3G			Băng tần: 850/900/1800/ 1900MHz; chế độ: DATA	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tín	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm điện,cầu chì, dây dẫn điện, đồng hồ đa năng, rắc cắm…)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
2	Bộ nguồn	Bộ	01	Điện áp vào:110/220VAC/24VDC Điện áp ra: 13.8VDC Dòng tối đa: 40A Dòng liên tục: 18A Bảo vệ quá áp: > 16,5V Bảo vệ quá dòng : > 40A	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

91. Bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình…)				

C. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thiết bị vật tư	Chiếc	01		Mức hỗ

	chính				trợ theo quy định hiện hành.
-	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 20^0C, Tc: 40^0C, Q: 20,8kw	
-	Bình tách dầu	Bộ	01		
-	Relay áp cao + áp thấp			0.5-2bar; 5-30bar	
-	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Cài đặt từ máy nén GEA	
-	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Cái	02		
-	Van ≥ 220VAC	Chiếc	01	HV15M7T(5/8)	
-	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165	
-	Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI	
-	Bộ lọc khô	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)	
-	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)	
-	Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V,650Psi	
-	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM²) (1-18kgf/CM²)	
-	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW	
-	Động cơ gạt đá	Bộ	01		
-	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW	
-	Bơm đá lỏng	Chiếc	01	0.12 KW	

	tuần hoàn				
-	**Buồng đá**	**Chiếc**	**01**		
+	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/ 24h	Bộ	01	Inox 316. φ350×1100(mm）	
+	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. φ660×1160(mm）	
-	**Tủ điều khiển trung tâm**				
+	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC	
+	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01		

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	

6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

92. Hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu cpf

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	4 - 8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.000 - 1.500	Chiều dày polyurethane ≥12 cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m^3	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.	
3	Tấm composite	m^2	120 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.	
4	Đinh vít, chấu liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).	

C. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm	Bộ	01	Theo thông số công	

	PU, bộ thiết bị cơ khí…)			bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình…)				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4 - 8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

93. Tời thủy lực thu lưới chụp

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6-8	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức máy móc, thiết bị: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Tời, cẩu, bộ thiết bị lắp ráp cơ	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.

	khí…)			
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình…)			

C. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 tàu*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Két dầu thủy lực	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: ≥150 lít
2	Bơm thủy lực	Cái	01	- Loại bơm: Bơm piston hoặc bơm piston cong hoặc bánh răng - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng riêng: 250 cc/vòng - Vòng tua: 1.400 - 1.450 vòng/phút
3	Mô tơ điện	Cái	01	- Mô tơ điện 3 pha - Công suất: ≥ 45 Hp
4	Sinh hàn	Cái	01	- Làm mát bằng nước - Thể tích: 350 - 600 lít
5	Hộp số	Cái	01	3 cấp
6	Hộp giảm tốc	Cái	01	Tỷ số truyền 1.21.5
7	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ
8	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar
9	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: 20 - 24mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường

				- Áp suất: 100 - 700 bar
10	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: 16 - 18mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 100 - 700 bar
11	Tang thu dây giềng rút	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
12	Tang thu dây ganh	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, thép - Kích thước: Theo thực tế
13	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: piston hoặc bánh răng. - Áp suất làm việc: 210 at - Lưu lượng trung bình: 150,40 lít/phút.
14	Khác (đinh, vít, ròng rọc, dây giềng rút,…)	Bộ	01	Đồng bộ

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6-8	
2	Tập huấn	Lần	1-2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
6	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
7	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

94. Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm

A. Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (người dân đối ứng)
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	8 - 12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

B. Định mức trang bị vật tư: *tính cho 01 cơ sở sx, công suất: 4800 lít/năm*

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà s. xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	180	Theo tiêu chuẩn công bố	
3	Nguyên liệu cá cơm, cá nục, cá nhâm,…	Tấn	12	(03 bể x 4 tấn)	
4	Muối	Tấn	04	27-30% so với nguyên liệu	
5	Enzyme protease	Kg	120	(0,01% so với nguyên liệu)	
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	16.000		

C. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đạm, giảm mặn.	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống chiết rót tự động	Bộ	01		
3	Thiết bị xé nguyên liệu	Bộ	01		
4	Thiết bị lọc trong mắm	Bộ	01		

5	Vật tư, thiết bị khác……				

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8 - 12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤5%	

Phụ lục V:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC NGHỀ MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số…… /20..... /QĐ-UBND)

1. Sản xuất muối sạch theo phương pháp phơi nước phân tán

A. Định mức lao động: *Tính cho 01 ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình (nông dân đối ứng)
2	Công xây dựng (làm nền, trải bạt…)			
2.1	Theo phương pháp từ nước mặn ngầm.	công	500	Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất
2.2	Theo phương pháp từ nước biển.	công	500	
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người/điểm	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (1-2 cán bộ)

B. Định mức máy móc, thiết bị: *Tính cho 01 ha*

1. Mô hình sản xuất muối sạch từ nước mặn ngầm ven biển.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy bơm nước 2 pha	cái	10	Công suất 1.000W- 220V

2. Mô hình sản xuất muối sạch từ nước biển sạch.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Máy bơm nước 3 pha	cái	1	Công suất 3KW

C. Định mức vật tư: *Tính cho 01 ha*

1. Mô hình sản xuất muối sạch từ nước mặn ngầm ven biển.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1.1	Bạt nhựa HDPE (0,5-1,2mm)	m^2	≤3000	Áp dụng theo thực tế, tuỳ từng địa phương.

1.2	Trang cào	cái	10	
1.3	Bàn giằng	cặp	10	
1.4	Rổ gánh	cái	10	
1.5	Trang dọn	cái	10	

2. Mô hình sản xuất muối sạch từ nước biển.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2.1	Bạt nhựa HDPE (0,5-1,2mm)	m^2	1.200	
2.2	Ống nhựa PVC	m	20	
2.3	Ống nhựa da rắn	cuộn	1	
2.4	Dây điện nhôm	m	60	
2.5	Dây điện đồng	m	5	
2.6	Cầu dao	cái	1	
2.7	Tủ điện	cái	1	
2.8	Ổ cắm	cái	1	
2.9	Cầu chì	cái	1	
2.10	Bảng táp lô nhựa	cái	1	
2.11	Trụ điện	trụ	2	
2.12	Trải bạt HDPE (0,75-1,2mm) hồ chứa nước chạt	m^2	245	

D. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cơ quan quản lý	% Tổng kinh phí mô hình được phê duyệt	≤3%	
6	Đơn vị thực hiện	% Tổng kinh phí mô	≤5%	

		hình được phê duyệt		

Phụ lục VI:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN, THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN

(*Ban hành kèm theo Quyết định số……. /20….. /QĐ-UBND)*

I. Lĩnh vực đào tạo, huấn luyện khuyến nông

1. Đào tạo giảng viên khuyến nông nòng cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, quản lý lớp (45 người/ngày x 05 ngày)	Người	225	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (40 người/ngày x 05 ngày)	Người	200	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (40 người/ngày x 05 đêm)	Người	200	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (40 người/ngày x 05 ngày)	Người	200	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	04	
7	Giảng viên	Ngày/người	04	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng	Ngày/người	04	
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	10	
12	Công quản lý	Ngày/người	05	
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ngày x 05 ngày)	Người	25	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan, thực hành	Chuyến	01	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	40	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành	Lớp	1	

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông; Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất.

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng, thành viên Hợp tác xã, tổ hợp tác.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (45 người/ngày x 03 ngày)	Người	135	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (40 người/ngày x 03 ngày)	Người	120	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người/ngày x 03 đêm)	Người	120	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (30 người/ngày x 03 ngày)	Người	120	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	02	
7	Giảng viên	Ngày/người	02	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng	Ngày/người	02	
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
12	Công quản lý	Ngày/người	03	hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
13	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 03 ngày)	Người	15	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	02	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	40	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ xã, thành viên Hợp tác xã, tổ hợp tác.

ĐVT: 01 lớp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, cán bộ quản lý lớp (35 người/ ngày x 02 ngày)	Người	70	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (30 người/ ngày x 02 ngày)	Người	60	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (30 người/ ngày x 02 ngày)	Người	60	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (30 người/ ngày x 02 ngày)	Người	60	
5	Trang trí	Lần	01	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5	
7	giảng viên	Ngày/người	1,5	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng	Ngày/người	1,5	
9	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04	
12	Công quản lý	Ngày/người	02	
13	Tiền ngủ giảng viên trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 02 ngày)	Người	10	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	30	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

4. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất; Tập huấn qui trình sản xuất an toàn, chứng nhận (GAP, VietGAP…); Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông.

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, cán bộ kỹ thuật, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX.

ĐVT: 01 lớp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (35 người x 02 ngày)	Người	70	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	1,5	
7	Giảng viên	Ngày/người	1,5	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng		1,5	
9	Công hướng dẫn tham quan		01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ		03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn		04	
12	Công quản lý		02	
13	Tiền ngủ giảng viên trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người x 02 đêm)	Người	10	
14	Thuê xe đưa đón giảng viên trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
15	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
16	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01	
17	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
18	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	30	
19	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

5. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, tổ khuyến nông cộng đồng, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (35 người/ ngày x 01 ngày)	Người	35	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	30	
3	Trang trí	Lần	01	
4	Thuê hội trường	Ngày	01	
5	Giảng viên	Ngày/người	01	Có chuyên môn phù hợp
6	Trợ giảng	Ngày/người	01	
7	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
8	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	02	
9	Công quản lý	Ngày/người	01	
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 01 ngày)	Người	05	
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
12	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ	30	
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

6. Tập huấn nhân rộng kỹ thuật, công nghệ trong hoạt động khuyến nông

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày)
- Số lượng học viên: 30 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (35 người/ ngày x 02 ngày)	Người	70	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (20 người/ ngày x 02 ngày)	Người	40	
3	Trang trí	Lần	01	
4	giảng viên	Ngày/người	1,5	Có chuyên môn phù hợp
5	Trợ giảng	Ngày/người	1,5	
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
7	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04	
8	Công quản lý	Ngày/người	02	
9	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1.5	
10	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01	
11	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 02 ngày)	Người	10	
12	Thuê xe đi tham quan thực hành	Chuyến	01	
13	Bồi dưỡng địa điểm tham quan, thực hành	Điểm	01	
14	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
15	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	30	
16	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

7. Tập huấn tư vấn khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên, cộng tác viên khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.
- Nội dung tập huấn: Theo nội dung hoạt động về tư vấn và dịch vụ khuyến nông.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (45 người/ ngày x 01 ngày)	Người	45	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (35 người/ ngày x 01 ngày)	Người	35	
3	Trang trí	Lần	01	
4	Giảng viên	Ngày/người	01	Có chuyên môn phù hợp
5	Trợ giảng	Ngày/người	01	
6	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
7	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	02	
8	Công quản lý	Ngày/người	01	
9	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	01	
10	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 01 ngày)	Người	05	
11	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
12	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	40	
13	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

8. Tập huấn ngay tại hiện trường

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

8.1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giảng viên	Ngày/người	1,5	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5	
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5	
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01	
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
6	Công tổ chức Tập huấn	Ngày/người	04	
7	Công quản lý	Ngày/người	02	

8.2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

9. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 05 ngày; thực hành: 05 ngày).

- Số lượng học viên: 20 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng, chủ trang trại, thành viên HTX, tổ hợp tác, nông dân chăn nuôi.

ĐVT: tính 01 lớp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (25 người x 10 ngày)	Người	250	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (15 người/ ngày x 10 ngày)	Người	150	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (15 người/ ngày x 10 ngày)	Người	150	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (15 người/ ngày x 10 ngày)	Người	150	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	05	
7	Giảng viên	Ngày/người	10	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng		10	
9	Công hướng dẫn tham quan		01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ		05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
11	Công tổ chức tập huấn		20	
12	Công quản lý		10	
13	Công thu thập tài liệu		05	
14	Tiền ngủ giảng , trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (05 người/ ngày x 10 ngày	Người	50	
15	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
16	Thuê xe đi thực hành	Chuyến	01	
17	Thuê địa điểm thực hành	Điểm	02	
18	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
				chuyên môn và thể thức.
19	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	20	
20	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

10. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho lợn

- Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 01 ngày; thực hành: 03 ngày).
- Số lượng học viên: 20 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng, chủ trang trại, thành viên HTX, tổ hợp tác, nông dân chăn nuôi.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (25 người x 04 ngày)	Người	100	
2	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên không hưởng lương (15 người/ ngày x 04 ngày)	Người	60	
3	Hỗ trợ tiền ngủ cho học viên không hưởng lương ở xa >15km (15 người/ ngày x 04 ngày)	Người	60	
4	Hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho học viên không hưởng lương ở xa >15 km (15 người/ ngày x 04 ngày)	Người	60	
5	Trang trí	Lần	01	
6	Thuê hội trường	Ngày	01	
7	Giảng viên	Ngày/người	10	Có chuyên môn phù hợp
8	Trợ giảng		10	
9	Công hướng dẫn tham quan		01	
10	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ		05	Đơn vị thực hiện có chức năng
11	Công tổ chức tập huấn		20	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
12	Công quản lý		10	và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
13	Công thu thập tài liệu		05	
14	Tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp (04 người/ ngày x 04 ngày	Người	16	
15	Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, tổ chức tập huấn, quản lý lớp	Chuyến	01	
16	Thuê xe đi thực hành	Chuyến	01	
17	Thuê địa điểm thực hành	Điểm	02	
18	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
19	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/học viên	20	
20	Mua vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			

11. Đoàn khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 05 ngày
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên HTX.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	Ngày/người	10	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức
3	Công tổ chức	Ngày/người	10	
4	Công quản lý	Ngày/người	05	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
				thực hiện.
5	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức.
6	Văn phòng phẩm (01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	Bộ/ học viên	30	
7	Vật tư thăm quan			Theo thực tế
8	Nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên, người báo cáo, hướng dẫn tham quan, tổ chức, cán bộ quản lý	Ngày	35	
9	Thuê xe đi tham quan	Ngày	05	
10	Tiền ngủ học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan (35 người/ ngày x 04 ngày)	Người	140	
11	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên, cán bộ quản lý, ban tổ chức, người báo cáo, hướng dẫn tham quan 35 người x 05 ngày	Người	175	

12. Xây dựng tài liệu tập huấn khuyến nông

a) Nội dung công việc:

- Biên soạn đề cương;
- Hội đồng góp ý đề cương chi tiết:
- Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu
- Biên soạn tài liệu
- Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm

b) Đối tượng sử dụng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

c) Định mức thời gian thực hiện nhiệm vụ (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

STT	Diễn giải nội dung	Hệ số lao động khoa học (H_{CD})	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thù lao xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	0,8	Tháng	0,68 – 0,9
2	Thù lao thu thập tài liệu	0,4	Tháng	0,27 – 0,5
3	Thù lao khảo sát thực tế	0,4	Tháng	0,55 – 0,9
4	Thù lao xử lý số liệu	0,4	Tháng	0,55 – 0,9
5	Thù lao biên soạn	0,2	Tháng	
-	Thành viên biên soạn	0,2	Tháng	1,36 – 2,5
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	0,2	Tháng	0,27 – 0,5

II. Lĩnh vực thông tin tuyên truyền khuyến nông

1. Định mức sản xuất video clip, phóng sự, tọa đàm truyền hình

1.1. Clip tin khuyến nông ngắn

a) Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- "Clip tin khuyến nông ngắn" là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên trang thông tin điện tử khuyến nông Đắk Lắk.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

b) Định mức

Áp dụng tại mục TH.01.10.00 "Bản tin truyền hình ngắn" Phụ lục II kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1.2. Xây dựng video clip kỹ thuật

a) Nội dung thực hiện:

- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Hội đồng đề cương kịch bản.
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Sản xuất video clip.
- Hội đồng thẩm định video clip.
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

b) Quy cách, chất lượng:

- Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- Thời lượng: ≤5 phút; ≤10 phút; ≤15 phút.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại
- Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

c) Đối tượng: Đối tượng chuyển giao, đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

d) Định mức lao động

ĐVT: 01 video

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		
			5 phút	10 phút	15 phút
I	**Chi phí nhân công**		Quyết định 726/QĐ-BNNPTNT ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương		
1	Biên tập viên	Ngày/người			
2	Đạo diễn truyền hình	Ngày/người			
3	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người			
4	Kỹ thuật dựng phim	Ngày/người			
5	Kỹ thuật viên	Ngày/người			
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ	Ngày/người	Thông tư 004/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ		
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Ngày/người	2-4	2-4	2-4
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	Ngày/người	07	07	07
9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	Ngày/người	07	07	07
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	Ngày/người	05	05	05
11	Công sản xuất hiện trường	Ngày/người	07	07	07
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	Ngày/người	03	03	03
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	Ngày/người	01	01	01
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	Ngày/người	02	02	02

e) Định mức vật tư

ĐVT: 01 video

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật		
			05 phút	10 phút	15 phút
I	**Máy sử dụng**				
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Quyết định 726/QĐ-BNNPTNT ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương		
2	Hệ Thống phòng đọc	clip			
3	Máy in	clip			
4	Máy quay phim	clip			
5	Máy tính	clip			

1.3. Xây dựng Trailer giới thiệu

a) Mô tả nội dung công việc

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Viết lời dẫn, lời bình.
- Duyệt lời dẫn, lời bình.
- Đọc lời bình.
- Dựng trailer.
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

b) Bảng định mức: Mã hiệu: TH.11.20.10 (trailer giới thiệu) tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Thành phần hao phí		**Đơn vị**	**Trị số định mức sản xuất chương trình 45 giây**	**Trị số định mức sản xuất chương trình 01 phút**	**Trị số định mức sản xuất chương trình 01 phút 30 giây**
Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)					
Biên tập viên hạng III	3/9	Công	0,47	0,56	0,66
Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,07	0,07	0,08
Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,02	0,04	0,05
Kỹ thuật dựng phim hạng III	3/9	Công	0,33	0,38	0,45
Kỹ thuật dựng phim hạng III	6/9	Công	0,01	0,03	0,04
Phát thanh viên hạng III	5/9	Công	0,01	0,01	0,01
Máy sử dụng					
Hệ thống dựng đồ họa		Giờ	3,06	3,75	4,47
Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,08	0,08	0,08
Máy in		Giờ	0,003	0,003	0,003
Máy tính		Giờ	2,17	2,67	3,22
Vật liệu sử dụng					
Giấy A4		Ram	0,004	0,004	0,004
Mực in		Hộp	0,001	0,001	0,001

1.4. Phóng sự khuyến nông

- "Phóng sự Khuyến nông" là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, trang thông tin điện tử khuyến nông Đắk Lắk.

- Mã hiệu: TH.03.30.00 Phóng sự đồng hành tại Phụ lục II, Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL.

a) Thời lượng 15 phút

** Mô tả nội dung công việc*

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

** Bảng định mức:* Mã hiệu: TH.03.30.10 tại Phụ lục II, Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL.

Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình

Thành phần hao phí		**Đơn vị**	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	**Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại**			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)							
Biên tập viên hạng III	7/9	Công	2,25	2,20	2,15	2,10	2,04
Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,29	0,29	0,29	0,29	0,29
Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,27	0,22	0,17	0,12	0,06
Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06

Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Phóng viên hạng III	5/9	Công	5,25	4,30	3,35	2,40	1,21
Quay phim viên hạng III	5/9	Công	3,81	3,05	2,29	1,53	0,57
Máy sử dụng							
Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	11,47	9,47	7,47	5,47	2,97
Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
Máy in		Giờ	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
Máy quay phim		Giờ	30	24	18	12	4,50
Máy tính		Giờ	22,60	22,5	22,4	22,3	22,18
Vật liệu sử dụng							
Giấy A4		Ram	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

b) Thời lượng 25 phút

* Mô tả nội dung công việc

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng kịch bản.
- Duyệt ý tưởng kịch bản.
- Thu thập thông tin liên quan.
- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Duyệt đề cương kịch bản.
- Lập kế hoạch sản xuất.
- Duyệt kế hoạch.
- Quay phim.
- Sao lưu dữ liệu.
- Xem hình và dựng sơ bộ.
- Viết kịch bản.
- Duyệt kịch bản.
- Đọc lời bình.
- Dựng hoàn thiện (bao gồm cả chỉnh sửa).
- Duyệt sản phẩm.
- Xuất file.

* Bảng định mức: Mã hiệu: TH.03.30.20

Đơn vị tính: 01 phóng sự truyền hình

Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)							
Biên tập viên hạng III	3/9	Công	4,38	4,30	4,23	4,11	4,06
Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61
Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	4,50	3,60	2,70	1,80	0,68
Kỹ thuật dựng phim hạng III	3/9	Công	0,39	0,31	0,24	0,12	0,07
Kỹ thuật dựng phim hạng III	6/9	Công	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
Kỹ thuật viên hạng IV	5/12	Công	4,50	3,60	2,70	1,80	0,68
Phát thanh viên hạng III	3/9	Công	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
Phóng viên hạng III	3/9	Công	10,00	8,20	6,40	4,15	2,35
Quay phim viên hạng III	3/9	Công	9,00	7,20	5,40	3,15	1,35
Máy sử dụng							
Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	42,24	34,44	26,64	18,84	9,09
Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
Máy in		Giờ	0,08	0,08	0,08	0,08	0,01
Máy quay phim		Giờ	36,00	28,80	21,60	14,40	5,40
Máy tính		Giờ	80,17	72,97	65,77	58,57	47,5 7
Vật liệu sử dụng							
Giấy A4		Ram	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
Mực in		Hộp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

1.5. Tọa đàm truyền hình

a) Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- "Tọa đàm khuyến nông" là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

b) Thời lượng: 15 phút, 20 phút, 30 phút.

c) Mô tả nội dung công việc và định mức: Áp dụng theo mã hiệu TH.07.30.00 "Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau" tại Phụ lục II Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông

2.1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông

- Tổ chức khai thác bản thảo
- Biên tập bản thảo
- Thiết kế, trình bày maket
- In ấn phẩm
- Phát hành ấn phẩm

2.2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch Khuyến nông.

Gồm: Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo; Định mức công tác biên tập bản thảo; Định mức công tác thiết kế, trình bày maket.

a) Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr15)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)	
Vật liệu sử dụng									(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT-BTTTT Ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,11	0,11	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	1,31	1,31	

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr15)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

b) Định mức công tác biên tập bản thảo

- *Định mức công tác biên tập ngôn ngữ*

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)	
Vật liệu sử dụng									(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành ĐM KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	0,37	0,37	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	2,62	2,62	
	Máy in laser A4	Ca	0, 002	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004	

c) Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	
Vật liệu sử dụng							(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT- BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
Máy sử dụng							
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

d) Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi; 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Bìa ngoài sách (*ĐVT: 01 trang*)		Ruột sách (*ĐVT: 100 trang*)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (*ĐVT: 01 trang, A4*)		Ghi chú
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr57)	
Vật liệu sử dụng									(Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Bìa ngoài sách (*ĐVT: 01 trang*)		Ruột sách (*ĐVT: 100 trang*)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (*ĐVT: 01 trang, A4*)		Ghi chú
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr57)	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	

3. Định mức vận hành trang web

3.1. Định mức kinh tế kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh,video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam)

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Viên chức được phân công thực hiện	Công	0,41 -6,79	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam và cơ sở dữ liệu)

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Viên chức được phân công thực hiện	- Trang layout CSDL	Công	0,071	
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27	
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức	Ghi chú
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,28	
Máy in lazer A4		Ca	0,01	

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số k =1,2.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

- Định mức chi trả chế độ nhuận bút, hình ảnh: Áp dụng theo các quy định hiện hành quy định mức chi trả chế độ nhuận bút, thù lao đối với: Các tác phẩm được Ban biên tập Cổng, Trang thông tin điện tử trực tiếp biên tập, duyệt và đăng tải trên Cổng, Trang thông tin điện tử; Các tác phẩm được Ban biên tập của Bản tin trực tiếp biên tập, duyệt đăng trên Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Các tác phẩm được Đài Truyền thanh - Truyền hình, Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện, thị xã, thành phố và Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trực tiếp sản xuất và phát sóng.

4. Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

4.1. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông

- Tổ chức hội thảo hoặc hội nghị chuyên đề về khuyến nông; hội nghị giao ban, sơ kết, tổng kết khuyến nông.

- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, môi trường.

- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp.

4.2. Định mức

4.2.1. Tổ chức diễn đàn khuyến nông; tọa đàm khuyến nông; hội thảo hoặc hội nghị chuyên đề về khuyến nông; hội nghị giao ban, sơ kết, tổng kết khuyến nông.

- Đối tượng: công chức/viên chức các đơn vị thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, khuyến nông viên, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thời gian, số lượng đại biểu: Theo quy mô từng sự kiện khuyến nông.

ĐVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô

			Từ trên 200-300 đại biểu	Từ trên 100 - 200 đại biểu	Từ 30 - 100 đại biểu
I	**Định mức công lao động**				
1.	**Công tác chuẩn bị tổ chức**				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình tham quan… (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8
1.4	Thiết kế phông hội trường, băng rôn, pano, …	Ngày công	05	05	05
2	**Tổ chức thực hiện**				
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05
2.4	Báo cáo viên/người có báo cáo trình bày tham luận tại diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành …	Người	04	02	01
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01
II	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật…)				
-	Thời gian	Ngày	02	02	01
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện		
2	Phông trong phòng, hội	m^2	40	30	20

	trường				
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10
4	Băng rôn, pano, phướn	m^2	200	100	50
III	**Định mức vật tư tiêu hao**				
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút…)	Bộ	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện		
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		
IV	**Các hạng mục khác liên quan**				
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị				
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo…)	Bài	30	20	10
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm		
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ ngày			
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện		
3.2	Số ngày được hỗ trợ/nông dân	Ngày	02	02	01
4	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	200 x 02	100 x 01

4.2.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, môi trường (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô

			Từ trên 50-100 thí sinh	Từ trên 30 - 50 thí sinh	Từ 20 - 30 thí sinh
I	**Định mức công lao động**				
1.	**Công tác chuẩn bị tổ chức**				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi	Người/ngày	05 x 02	05 x 02	03 x 02
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)				
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập,bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10
1.6	Thiết kế backdop hội trường, pa- nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo…	Ngày công	10	10	10
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05
2	**Tổ chức thực hiện**				
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05

2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệsinh	Ngày công	30	20	10
II	**Định mức thiết bị, máy móc**				
1	**Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi**				
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	04	03
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện		
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	04	03
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02
2	**In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**				
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi…(theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60
III	**Định mức vật tư tiêu hao**				
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút…) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70

2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		
IV	**Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi**				
1	Thông tin tuyên truyền				
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi				
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10		
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ…				
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, …	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x03

4.2.3. Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô		
			Trên 100 sản phẩm dự thi	Từ 50-100 sản phẩm dự thi	Dưới 50 sản phẩm dự thi
I	**Định mức công lao động**				
1.	**Công tác chuẩn bị tổ chức**				
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03

1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo,họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01
1.4	Thiết kế backdop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi …	Ngày công	05	05	05
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06
2	**Tổ chức thực hiện**				
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10
II	**Định mức thiết bị, máy móc**				
1	**Trưng bày sản phẩm dự thi và chấm giải**				
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định			
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02

1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi				
-	Thời gian	Ngày	05	05	05
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định			
2	**In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**				
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm…	Chiếc	70	70	50
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi		
III	**Định mức vật tư tiêu hao**				
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,…)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế			
IV	**Các hạng mục khác liên quan đến hội thi**				
1	**Thông tin tuyên truyền**				
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03
2	**Trao giải thưởng**				
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa…)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi		
3	**Bồi dưỡng báo chí**	Người	20	20	10
4	**Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí**	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02

	sinh, khách mời, …				

5. Định mức hội thảo đầu bờ khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày.

- Đối tượng: công chức/viên chức các đơn vị thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, khuyến nông viên, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

ĐVT: 01 Hội thảo đầu bờ

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô		
			Từ trên 200-300 đại biểu	Từ trên 100-200 đại biểu	Từ 30-100 đại biểu
I	**Định mức công lao động**				
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức				
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,…	Ngày công	02	01	01
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	Ngày công	05	03	02
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05
1.7	Thiết kế phông hội trường, bảng giới thiệu, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình…	Ngày công	05	05	05
2	Tổ chức thực hiện				
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô		
			Từ trên 200-300 đại biểu	Từ trên 100-200 đại biểu	Từ 30-100 đại biểu
2.4	Báo cáo viên/người có báo cáo trình bày tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình	Người	04	02	01
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01
II	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,…)				
-	Thời gian	Ngày	02	02	01
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện		
2	Backdrop hội trường	m^2	40	30	20
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10
4	Băng rôn, pano, phướn	m^2	200	100	50
III	**Định mức vật tư tiêu hao**				
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút…)	Bộ	200-300	100-200	30-100
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng)		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế		
IV	**Các hạng mục khác liên quan**				
1	Tài liệu hội thảo				
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo		
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo				

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô		
			Từ trên 200-300 đại biểu	Từ trên 100-200 đại biểu	Từ 30-100 đại biểu
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự		
2.2	Số ngày được hỗ trợ/nông dân	Ngày	02	02	01
3	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	200 x 02	100 x 01

6. TỔ CHỨC THAM QUAN HỌC TẬP

- Thời gian: 4 - 7 ngày.
- Số lượng: 10 - 25 người.
- Đối tượng: công chức/viên chức các đơn vị thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, khuyến nông viên, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, hợp tác xã/tổ hợp tác, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	**Định mức công lao động**	Ngày/người		
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức	Ngày/người	3-5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày/người	3-5	
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày/người	3-5	
1.3	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp	Ngày/người	3-5	
1.4	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	Ngày/người	3-5	
1.5	Tổng hợp báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	5 - 7	
2	Tổ chức thực hiện	Ngày/người	4-7	
II	**Các hạng mục khác liên quan**			
1	Tiền ngủ	Ngày/người	10-25	Theo thực tế
2	Phụ cấp lưu trú	Ngày/người	10-25	
3	Tiền ăn	Ngày/người	10-25	
4	Thuê xe đi học tập mô hình	Theo thực tế		
5	Thuê điểm mô hình học tập	Theo thực tế		
6	Hướng dẫn mô hình	Theo thực tế		

7	Thuốc y tế, liên lạc	Theo thực tế